

**Trúc Lâm Đầu Đà  
Trần Nhân Tông**



居 塵 樂 道 賦

Cư Trần Lạc Đạo Phú

**Nguyễn Hữu Vinh  
Trần Đình Hoàn**

(Đọc Nôm, chú thích, viết lại bằng tiếng Việt  
hiện đại, và dịch sang tiếng Anh)

## Mục lục

<a href="#">Giới thiệu</a> .....	3
<a href="#">Hội 1</a> .....	6
<a href="#">Hội 2</a> .....	12
<a href="#">Hội 3</a> .....	19
<a href="#">Hội 4</a> .....	25
<a href="#">Hội 5</a> .....	32
<a href="#">Hội 6</a> .....	43
<a href="#">Hội 7</a> .....	53
<a href="#">Hội 8</a> .....	61
<a href="#">Hội 9</a> .....	68
<a href="#">Hội 10</a> .....	86

## Giới Thiệu



Trần Nhân Tông

Chào các bạn,

Thời đại Lý Trần là một khoảng thời gian huy hoàng trong lịch sử đất nước ta. Đây là 1 giai đoạn lịch sử oai hùng khi Đại Việt chiến thắng 3 lần tấn công liên tiếp của quân Mông cổ. Đây cũng là 1 giai đoạn văn chương Việt Nam phát triển rực rỡ, để lại cho hậu thế nhiều tác phẩm văn chương rất có giá trị. Mộc bản khắc lại một phần các tác phẩm văn học thời này đã được khắc in và lưu giữ ở chùa Vĩnh Nghiêm, tỉnh Bắc Giang (1). Năm 2012 UNESCO đã chính thức ghi danh mộc bản này vào danh mục Di sản tư liệu ký ức thế giới.

Trong một phần các mộc bản đó, mộc bản sách Thiền tông bản hạnh có các tác phẩm như: “Cư trần lạc đạo phú”, “Đắc thú lâm tuyền thành đạo ca”, “Vịnh Hoa Yên tự phú”. Đó là những tác phẩm văn học thiền tông có giá trị và ảnh hưởng sâu sắc đến văn hoá, giáo dục, xã hội nước ta (2).

Vua Trần Nhân Tông, tác giả hai bài “Cư trần lạc đạo phú” và “Đắc thú lâm tuyền thành đạo ca”, là thi sĩ, là triết gia, là người anh hùng chống ngoại xâm, một nhân vật hiển hách trong lịch sử Việt Nam. Ngài rất sùng đạo Phật, là sơ tổ sáng lập Thiền phái Trúc Lâm, Ngài đã thể hiện rất sinh động đạo Phật vào cuộc sống, nhập thế một cách tích cực, diệt giặc, cứu đời, mà vẫn an nhiên tự tại, với tâm hồn thanh thoát, không vướng bận. Tinh thần này đã được thể hiện rõ ràng trong bài phú Cư Trần Lạc Đạo của ngài.

Cư Trần Lạc Đạo Phú thuộc thể văn biên ngẫu có vần, bài có tất cả 10 hội (10 phần). Bài có nhiều từ Việt cổ mà đến nay không ai dùng nữa như những từ: nhần, cóc, mưa, chĩn, đòi, han, tua, sá... (3), gây khó khăn cho nhiều người khi đọc, hạn chế khả năng việc tìm hiểu và tiếp cận tinh thần nhập thể tích cực và độc đáo của đạo Phật Việt Nam thời đó.

Cư Trần Lạc Đạo Phú đã được viết lại từ chữ Nôm ra chữ quốc ngữ và được in ra trong “Tuyển tập Thơ văn Lý Trần”, trong sách của các học giả Đào Duy Anh (4), Lê Mạnh Thát (5) v.v. Tuy nhiên, số lượng sách lưu hành không nhiều, những người tìm đọc gặp khá nhiều trở ngại.

Nhận thấy việc dịch đọc chữ Nôm ra chữ quốc ngữ còn có nhiều khó khăn, nhà nghiên cứu Nguyễn Hữu Vinh, người dịch đọc chữ Nôm ra chữ quốc ngữ ở đây, cố gắng tìm hiểu và đọc lại toàn tác phẩm với chú thích cặn kẽ những chữ Nôm cổ, cũng như các điển tích văn học Trung quốc, hy vọng góp phần vào công việc tìm hiểu bài phú chính xác hơn.

Sau đó nhà nghiên cứu Trần Đình Hoàn dùng kết quả của nhà nghiên cứu Nguyễn Hữu Vinh để viết lại bài phú bằng tiếng Việt hiện đại, tức là tiếng Việt như chúng ta đang dùng ngày nay, để giúp các bạn đọc có thể tiếp nhận bài phú dễ dàng hơn.

Sau đó nhà nghiên cứu Trần Đình Hoàn dịch sang tiếng Anh.

Hai nhà nghiên cứu Nguyễn Hữu Vinh và Trần Đình Hoàn mong rằng công việc này sẽ giúp quảng bá một áng văn thiền nổi tiếng của tổ sư dòng thiền Trúc Lâm.

1 tháng 11 năm 2013  
Nguyễn Hữu Vinh, Taipei, Taiwan  
Trần Đình Hoàn, Washington DC, USA

## **Tham khảo**

- 1) <http://disantheGIOI.info/ArticleDetail.aspx?articleid=60768&sitepageid=276>
- 2) “Di sản Hán Nôm Việt Nam”, Dẫn luận – Thư mục đề yếu, Nxb. KHXH, 1993.
- 3) “Tự điển chữ Nôm Trích Dẫn”, Viện Việt Học, USA, 2009
- 4) “Chữ nôm, nguồn gốc, cấu tạo, diễn biến”, Đào Duy Anh, NXB. KHXH, 1975.
- 5) “Trần Nhân Tông-Con Người và Tác Phẩm”, Lê Mạnh Thát, NXB tp. Hồ Chí Minh, 1999
- 6) “Đại Nam Quốc Âm tự vị”, Huỳnh Tịnh Paulus Của, 1896
- 7) “Thiên Nam Ngữ Lục”, Nguyễn Thị Lâm khảo cứu, phiên âm, chú giải, NXB Đông Tây, 2001.

- 8) “Từ Điển từ Việt cổ”, Nguyễn Ngọc San, NXB Văn Hóa Thông Tin, 2001.
- 9) “Grammaire Annamite suivie d’un vocabulaire”, G. Aubarret, Paris
- 10) 中華民國教育部異體字字典 (Giáo Dục Bộ Dị Thể Tự Từ Điển, Bộ Giáo Dục Đài Loan).
- 11) “Việt Nam Tự Điển”, Hội Khai Trí Tiến Đức, Hà Nội, 1931.
- 12) “Tân Hoa Tự Điển online”, <http://xh.5156edu.com/>
- 13) “Hán Điển online”, <http://www.zdic.net/>
- 14) “Từ Điển Phật học Đạo Uyển”, Chân Nguyên, Nguyễn Tường Bách, Thích Nhuận Châu, 2002
- 15) “Dictionnaire Annamite Francaise”, J. F. M Génibrel, 1898, Saigon.
- 16) “Từ Đển Từ cổ”, Vương Lộc, NXB Đà Nẵng, 2001.

# Hội thứ nhất



## Đệ nhất hội

Mình ngồi thành thị, dùng nét sơn lâm  
Muôn nghiệp lặng an nhàn thể tính, nửa ngày rồi tự tại thân tâm.

Tham ái nguồn dừng, chẳng còn nhớ châu yêu ngọc quý.  
Thị phi tiếng lặng, được dâu nghe yên thốt oanh ngâm.

Chơi nước biếc, ẩm non xanh, nhân gian có nhiều người đắc ý.  
Biết đào hồng, hay liễu lục, thiên hạ nãng mây chú tri âm.

Nguyệt bạch vàng xanh, soi mọi chỗ thiên hà lai láng.  
Liều mềm hoa tốt, ngắt quần sinh tuệ nhật sâm lâm.

Lo hoán cốt, ước phi thăng, đan thần mới phục.  
Nhắm trường sinh, về thượng giới, thuốc thỏ còn đậm.

Sách dễ xem chơi, yêu tính sáng, yêu hơn châu báu.  
Kính nhân đọc dấu, trọng lòng rồi, trọng nữa hoàng cầm.

## Độc nôm và chú thích

Cư trần lạc đạo phú (1)  
Hội thứ nhất

1) Bài phú “Sống đời vui đạo”  
Hội thứ nhất

Mình (2) ngồi thành thị, dùng nét (3) sơn lâm.

2) Mình: Thân thể, thân người (Tự điển chữ Nôm Trích Dẫn).

3) Nét: Nếp sống, phong cách, phong thái; tính hạnh, cách ăn thói ở (Đại Nam Quốc Âm Tự Vị).  
Nhiều sách viết “Nét dùng sơn lâm”, nhưng bản khắc rõ nét là “Dùng nét sơn lâm”.

Muôn nghiệp (4) lặng (5) an nhàn thể tính (6), nửa ngày rồi (7) tự tại thân tâm.

4) Nghiệp: (Từ ngữ Phật giáo) Hành động, hành vi thể hiện qua thân thể, lời nói, tư duy có thể tạo nên quả báo thiện ác về sau, Karma (Phật quang đại tự điển).

5) Lặng: Thanh tịnh, không bị vọng động.

6) Thể tính: (Từ ngữ Phật giáo) Bản thể và bản tính, thực thể. Thể: Thực chất của sự vật, bản thể; Tính: bản chất không biến đổi của thể. Như vậy, thể là tính, tính là thể, 2 mặt của nhau. Thể tính của Phật và chúng sinh không khác nhau. Câu Xá Luận, quyển 13: “Thể tính thị thiện, Do như lương dục”. 體性指實體，即事物之實質為體，而體之不變易稱為性，故體即性。若就理之法門而言，佛與眾生，其體性同一而無差別。俱舍論卷十三（大二九·七一上）：「體性是善，猶如良藥。」 (Phật quang đại tự điển).

7) Rồi: An nhàn, thanh thản, không bận bịu, thanh thoi; Rãnh rồi, rồi rãi (Từ Điển từ Việt cổ).

Tham ái nguồn dưng (8), chẳng còn nhớ châu yêu ngọc quý.  
Thị phi tiếng lặng, được dầu (9) nghe yển thốt oanh ngâm.

8) Dưng: Ngừng, đứng lại, chấm dứt.

9) Dầu: Dầu lòng, mặc lòng (Đại Nam Quốc Âm Tự Vị), mặc sức, thoả sức.

Chơi nước biếc, ăn non xanh, nhân gian có nhiều người đặc ý.  
Biết đào hồng, hay (10) liễu lục, thiên hạ nằng (11) mấy (12) chú tri âm.

10) Hay: Biết (Đại Nam Quốc Âm Tự Vị).

11) Năng: 能 Tới mức, đạt tới (Mượn âm và nghĩa chữ Hán 能 Năng, Giáo Dục Bộ Dị Thể Tự Tự Điển, Bộ giáo dục Đài Loan).

12) Mấy: 某 (Mượn và đọc chệch âm Mai của chữ Hán 某, 某 là chữ cổ của 梅 Mai, Giáo Dục Bộ Dị Thể Tự Tự Điển, Bộ giáo dục Đài Loan).

Nguyệt bạch (13) vàng xanh (14), soi mọi chỗ thiên hà (15) lai láng.  
Liều mềm hoa tốt, ngát (16) quần sinh (17) tuệ nhật (18) sâm (19) lâm (20).

13) Nguyệt bạch: Ánh trắng trong. Thơ Đỗ Phủ: Nguyệt bạch yên thanh thủy ám lưu, Cô viên hàm hận khiêu Trung thu. 月白煙青水暗流, 孤猿銜恨叫中秋。

14) Vàng: Hào quang chung quanh mặt trời hay mặt trăng.

15) Thiên hà: (Từ ngữ Phật giáo) Dòng sông thiên, chỉ việc Thiền định trong việc tu Phật (Thiền định chỉ thủy, năng diệt tâm hỏa (phiền não), vì thế ví như giòng sông, nên gọi là Thiên hà) 即禪定。因禪定之水, 能滅心火 (煩惱), 故喻之於河, 而稱禪河。(Phật quang đại tự điển)。

Bài kệ của sư Phó Đại Sĩ nhà Lương thời Nam Triều: “Thiên hà tùy lãng tịnh, Định thủy trực ba thanh” 禪河隨浪淨, 定水逐波清。 Sư Tinh Vân giảng rằng: Tâm ta như một dòng sông, sóng gió nổi lên bất thường, không biết rõ đáy sông như thế nào. Nếu có Thiền thì tâm sẽ định, sẽ thấy rõ bản chất thật của ta. 我們的心如河水, 經常隨風浪鼓動、翻騰不已, 看不清河底的種種面貌。如果有了禪, 讓心靜定下來, 就能照見自己的本來面目。

16) Ngát: Cao ngút (Từ Điển từ Việt cổ).

17) Quần sinh: Các loại hữu tình, chúng sinh.

18) Tuệ nhật: (Từ ngữ Phật giáo) Lấy ánh sáng mặt trời để ví như trí tuệ của Phật chan hòa khắp cả chúng sinh, chiếu sáng u minh, mê muội. Kinh Pháp Hoa, phẩm Phổ môn: “Vô cầu thanh tịnh quang, Tuệ nhật phá chư ám, Năng phục tai phong hỏa, Phổ minh chiếu thế gian”. 以日光比喻佛之智慧普照眾生, 能破無明生死癡闇。法華經卷七普門品 (大九・五八上): 「無垢清淨光, 慧日破諸闇, 能伏災風火, 普明照世間 (Phật quang đại tự điển)。

19) Sâm: Cây cối rậm rạp, sum sê 樹木濃密的樣子 (Mượn âm và nghĩa chữ Hán 森 Sâm, Giáo Dục Bộ Dị Thể Tự Tự Điển, Bộ giáo dục Đài Loan).

20) Lâm: Rất nhiều 眾多 (Mượn âm và nghĩa chữ Hán 林 Lâm, Giáo Dục Bộ Dị Thể Tự Tự Điển, Bộ giáo dục Đài Loan).

Lo hoán cốt (21), ước phi thăng, đan thần (22) mới phục (23).  
Nhắm trường sinh, về thượng giới, thuốc thọ còn dâm (24).

21) Hoán cốt: Thay xương đổi cốt.



22) Đan thân: (Chữ Hán) Thuốc tiên.

23) Phục: Uống.

24) Thuốc thỏ còn đằm: Do 4 chữ “Ngọc thỏ đào dược” 「玉兔搗藥」. Chuyện nhân gian của đạo Lão, Trung quốc cho rằng có con thỏ trắng trên mặt trăng, quỳ bên cối mà đằm giã làm thuốc trường sinh, uống vào sống lâu thành tiên. 道教掌故之一。見於漢樂府《董逃行》。相傳月亮之中有一隻兔子，渾身潔白像玉，所以稱作「玉兔」。這種白兔玉杵，跪地搗藥，成蛤蟆丸，服用這種藥丸可以長生成仙。

Sách dễ (25) xem chơi, yêu (26) tính sáng (27), yêu hơn châu báu.  
Kinh nhân đọc dấu (28), trọng lòng rồi (29), trọng nữa (30) hoàng cầm (31).

25) Dễ: Ở đây chữ “dễ” có người phiên âm là “dịch” nhưng nghĩ rằng không phải chữ dịch, vì kinh Dịch không phải là kinh Phật.

26) Yêu: Thích, chuộng (Đại Nam Quốc Âm Tự Vị).

27) Tính sáng: Phật tính Sáng rõ, do từ ngữ Phật giáo “Minh tâm kiến tính”, tức “gột bỏ tất cả mọi tạp niệm trần tục, thông suốt triệt để hiểu rõ vì tạp niệm mà đánh mất bản tính (Phật tính), làm sáng lòng mới rõ được Phật tính”. 明心見性，佛教語。謂屏棄世俗一切雜念，徹悟因雜念而迷失了的本性（即佛性）

28) Dấu: Yêu thích, yêu mến (Đại Nam Quốc Âm Tự Vị).

29) Lòng rồi: Tâm rồi, tâm thanh thản, tâm thanh thoi.

30) Nữa: Hơn (Từ Điển từ Việt cổ).

31) Hoàng cầm: Hoàng kim, vàng (kim loại).

(Còn tiếp)

*(Nguyễn Hữu Vinh đọc nôm và chú thích)*

## Viết lại bằng tiếng Việt hiện đại

### Sống đời vui đạo

#### Phần 1

Mình ngồi thành thị, dùng thói sơn lâm  
Muôn nghiệp lặng an nhân thể tính, nửa ngày thiên tự tại thân tâm (\*)

Nguồn tham ái ngừng, chẳng còn nhớ châu yêu ngọc quý  
Tiếng thị phi lặng, tha hồ nghe yến hót oanh ngâm

Chơi nước biếc, ăn non xanh, nhân gian có nhiều người đắc ý  
Biết đào hồng, rành liễu lục, thiên hạ có mấy kẻ tri âm ?

Trăng sáng trời xanh, soi mọi chỗ sông thiên lai lắng  
Liễu mềm hoa tốt, ngắt chúng sinh trời tuệ xum xuê

[Thiên hạ]

Lo thay xương, ước bay cao, thuốc thần mới uống  
Muốn trường sinh, về thượng giới, thuốc cỏ còn đâm

[Nhưng ta]

Sách, dễ xem chơi, yêu tính sáng, yêu hơn châu báu  
Kinh, nhàn thích đọc, trọng lòng thiên, trọng hơn cả vàng

*(Trần Đình Hoành viết lại)*

#### Chú thích:

(\*) Chữ “rời” trong Cư Trần Lạc Đạo được dùng nhiều lần. Xem ý tứ thì thấy “rời”, một từ Nôm với nghĩa là (1) “rối” và (2) “xong”, “hết”, đã được dùng để thay thế chữ “thiên” trong tiếng Hán-“thiên” là “hết mọi sự”, “rỗng lặng”. Rõ ràng là đến ngày nay, từ “rời” không còn được dùng, và từ “thiên” đã thắng thế.

# Living in the world, joyful in the Way

## Part 1

Sitting in the city, living the mountain way  
All movements settling down, True Nature is at rest; meditating half a day, body and mind are tranquil

Greed sources stop, no more desire for precious jewelry  
Quarreling voices quiet down, I freely listen to the birds

Enjoying scenic waters, retreating into the mountain, those many people like  
Knowing the pink peach, understanding the green willow, how many people share such interest?

The bright moon on the blue sky shines on all places, the Zen river overflows  
The willows are soft, the flowers grow well, on all beings the wisdom sun thrives

[Others]

Wanting to change their bones, wishing to fly high, they drink their elixir  
Craving to be eternal, longing to come to heaven, they pestle their panacea still

[But me]

Books, easy to read, I love the light, more than precious gems  
Sutras, restful to read, I value Zen mind, more than even gold

*(Trần Nhân Tông, Founder of Trúc Lâm Zen School  
Trần Đình Hoàn translated)*

## Hội thứ hai



### Đệ nhị hội

Biết vậy!

Miễn được lòng rồi, chẳng còn pháp khác.

Gìn tính sáng, tính mới hầu an.

Nén niềm vọng, niềm đành chẳng thác.

Dứt trừ nhân ngã, thì ra tướng thực kim cương.

Dừng hết tham sân, mới lầu lòng màu viên giác.

Tịnh độ là lòng trong sạch, chớ còn ngờ hỏi đến Tây Phương.

Di Đà là tính sáng soi, mưa phải nhọc tìm về Cực Lạc.

Xét thân tâm, rèn tính thức, há rằng mong quả báo phô khoe.

Cầm giới hạnh, địch vô thường, nào có sá cầu danh bán chác.

Ăn rau ăn trái, nghiệp miệng chẳng hiềm thừa đắng cay.

Vận giầy vận sò, thân căn có ngại chi đen bạc.

Nhược chín vui bề đạo đức, nửa gian lều quý nửa thiên cung.

Dầu hay mền thừa nhơn nghi, ba phiến ngói yêu hơn lầu gác.

## Độc nôl và chú thích

### Cư trần lạc đạo phú

#### Hội thứ hai

Biết vậy!

Miễn được lòng rồi (1), chẳng còn pháp (2) khác.

1) Lòng rồi: Tâm rồi, tâm thanh thân, tâm thanh thời.

2) Pháp: Phương cách, phương pháp, pháp môn, tập quán, thói quen, điều phải làm; nghề nghiệp, bốn phận, nghĩa vụ, sự thật, thật tại, luật tắc (s: satya) (Tứ Điển Phật học Đạo Uyển).

Gìn (3) tính sáng (4), tính mới hầu an.

Nén (5) niềm vọng (6), niềm đành (7) chẳng thác (8).

3) Gìn: Giữ, bảo hộ (Tứ Điển từ Việt cổ).

4) Tính sáng: Phật tính Sáng rõ, do từ ngữ Phật giáo “Minh tâm kiến tính”, tức “gột bỏ tất cả mọi tạp niệm trần tục, thông suốt triệt để hiểu rõ vì tạp niệm mà đánh mất bản tính (Phật tính), làm sáng lòng mới rõ được Phật tính” 明心見性, 佛教語。謂屏棄世俗一切雜念, 徹悟因雜念而迷失了的本性 (即佛性

5) Nén: Đè nén, ngăn ngừa

6) Niềm vọng: (Thuật ngữ Phật giáo) “Vọng niệm” (chữ Hán), nghịch nghĩa với “Chánh niệm”, Vọng: 妄 (chữ Hán) Điều sai lầm.

7) Đành: Ứng, chịu (Đại Nam Quốc Âm Tự Vị).

8) Thác: 錯 (Mượn âm và nghĩa chữ Hán 錯 Thác) sai, không đúng.

Dứt trừ nhân ngã (9), thì ra tướng thực (10) kim cương (11).

Dừng hết tham sân (12), mới lầu (13) lòng mâu (14) viên giác (15).

9) Nhân ngã: a) Tương quan giữa ta và người, giữa chủ thể và đối tượng, b) Quan niệm (sai lầm về) bản ngã, nghĩa là quan niệm có một cá nhân hiện hữu, một bản ngã tồn tại riêng biệt (Tứ điển Phật học Đạo Uyển). Có 5 ngộ nhận liên quan Nhân Ngã a) Pháp thân Như lai tuyệt đối vắng bật, tựa như hư không, b) Vũ trụ vạn hữu hoàn toàn là không, đến nỗi niết bàn với chân như cũng hoàn toàn là không, thực chất tự không, không có dưới mọi dạng thức, c) Như lai tạng sung mãn hết thầy tánh đức, không hề thêm bớt, d) Toàn bộ nhiễm pháp đều do Như lai tạng mà có, hết thầy nhiễm pháp tịnh pháp không ngoài chân như, e) Do Như lai tạng mà có sinh tử, do Như lai tạng mà được niết bàn (Đại thừa luận khởi tín, Thích Trí Quang dịch giải).

10) Tướng thực : (Thuật ngữ Phật giáo) Bản chất chân thật, lý lẽ bất biến của vạn pháp (Phật Quang Đại Tự Điển).

11) Kim cương: (Thuật ngữ Phật giáo) Một loại đá rất cứng. Trong đạo Phật, Kim Cương là biểu tượng của sự bất hoại, đó là biểu tượng của Chân Như, của tính Không, của thể tính hằng tồn tại của hiện tượng (Từ điển Phật học).

12) Tham sân: (Thuật ngữ Phật giáo) Tham lam và giận dữ (Phật Quang Đại Tự Điển). Ở đây bao gồm Tham, Sân và Si, song vì là văn biên ngẫu song song với câu trên nên chỉ còn Tham Sân.

13) Lâu: Lâu thông, hiểu thấu suốt, hiểu rõ ràng (Đại Nam Quốc Âm Tự Vị).

14) Lòng mầu: (Thuật ngữ Phật giáo) từ chữ Hán “Diệu tâm”, Chân Không, Chân Như, Chân tâm. 妙心: 心體不可思議, 故稱妙心。依天台宗之判教, 別教係以如來之真心為妙心, 圓教則直以凡夫之妄心為妙心。〔圓覺經、天台四教儀、五燈會元卷一〕 p2843

15) Viên giác: (Thuật ngữ Phật giáo) Sự giác ngộ tròn đầy, toàn diện, trọn vẹn (Phật Quang Đại Tự Điển).

**Tịnh độ là lòng trong sạch (16), chớ còn ngờ hỏi đến Tây phương.  
Di Đà là tính sáng soi (17), mưa (18) phải nhọc tìm về Cực Lạc.**

16) Tịnh độ: (Thuật ngữ Phật giáo) Cõi Phật, cõi thanh tịnh, cõi trong sạch. Tịnh độ được xem là “hoá thân” của thế giới, là cõi xứ của người tu hành muốn được tái sinh. Tịnh độ được nhắc nhở nhiều nhất là cõi Cực Lạc của đức Phật A Di Đà Trong nhân gian người ta thường hiểu là 1 nơi có vị trí địa lý nhất định, nhưng thật ra Tịnh độ là 1 dạng của tâm thức giác ngộ, không bị ô nhiễm, trong sạch và vị trí địa lý chỉ có tính chất biểu tượng. (Từ điển Phật học).

17) Di Đà: Phật A Di Đà 阿彌陀 danh từ dịch âm từ chữ Amita, dạng viết tắt của hai chữ Phạn (sanskrit) là Amitābha và Amitāyus. Amitābha nghĩa là Vô Lượng Quang, là ánh sáng vô lượng, Amitāyus là Vô Lượng Thọ, là thọ mệnh vô lượng; Theo kinh A Di Đà Phật do Cửu Ma La Thập dịch thì Phật A Di Đà là quang minh vô lượng Phật, là Phật quang minh, sáng rực rỡ vô cùng; cũng là thọ mệnh vô lượng Phật, là đức Phật mệnh thọ vô cùng. Một Phật mà có 2 tên với ý nghĩa khác nhau.

Tính sáng soi là tính chất quang minh, rực rỡ, soi sáng của Phật A Di Đà.

18) Mưa: Chớ (Từ Điển từ Việt cổ).

**Xét (19) thân tâm, rèn tính thức (20), há rằng mong quả báo (21) phô khoe.  
Cầm (22) giới hạnh (23), dịch (24) vô thường, nào có sá cầu danh bán chác (25).**

19) Xét: Tìm kiếm suy nghĩ kỹ để hiểu biết cho rõ. (Việt Nam Tự Điển)

20) Tính thức: (Thuật ngữ Phật giáo) Bản chất hiểu biết của chúng sinh (Hán Điển online).

21) Quả báo: (Thuật ngữ Phật giáo) Do hành vi (nghiệp) trong quá khứ tạo nên kết quả bây giờ (Phật Quang Đại Tự Điển).

22) Cầm: Dùng nghĩa của chữ Hán Trì 持, như Trì giới, hành trì giới luật.

23) Giới hạnh: Hạnh trì giới, khả năng hành động tuân theo (trì giới) giới luật trong đó thân thể, lời nói, ý thức đều tùy thuận theo giới và lễ mà không vi phạm giới luật (Phật Quang Đại Tự Điển). 謂持戒之行為。受持佛陀所制之律法，能隨順戒體，動作身、口、意三業而不違法，稱為戒行。指隨順戒體，在身、語、意三方面都能遵守戒律的行為

24) Địch: (Mượn âm và nghĩa chữ Hán 敵 Զịch) Đồi phó, chống lại.

25) Chác: Tiếng đệm đi với đôi với đôi, bán, mua, lấy như đôi -chác, bán-chác, trao-chác, chác-lấy.

Ăn rau ăn trái, nghiệp miệng (26) chẳng hiềm thừa (27) đắng cay.  
Vận giấy vận sồi (28), thân căn (29) có ngại chi đen bạc (30).

26) Nghiệp miệng: Khẩu nghiệp, nghiệp do miệng lưỡi gây nên (Thuật ngữ Phật giáo).

27) Thừa: Tiếng thế cho người vật, chỗ, nơi (Đại Nam Quốc Âm Tự Vĩ).

28) Vận giấy vận sồi: Vận: Mặc áo quần. Giấy ở đây là một thứ dùng để che thân làm bằng vỏ cây, sồi là một thứ vải thô; ăn bận đơn sơ, cũ kỹ.

29) Thân căn: Hình thể, hình hài, thân hình; một trong sáu giác quan (lục căn: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, não) của đạo Phật.

30) Toàn câu ý nói: Miễn có áo quần mà mặc, sá gì đơn sơ, không màu mè.

Nhược (31) chín (32) vui bề đạo đức, nửa gian lều quý nữa (33) thiên cung.  
Dầu (34) hay (35) mến thừa (27) nhân nghi (36), ba phiến ngói yêu hơn lầu gác.

31) Nhược: (Mượn âm và nghĩa chữ Hán 若 Nhược) Nếu.

32) Chín: Chi (Từ Điển từ Việt cổ).

33) Nửa: Hon (Từ Điển từ Việt cổ).

34) Dầu: Nếu (Grammaire Annamite suivie d'un vocabulaire par G. Aubaret).

35) Hay: Biết (Đại Nam Quốc Âm Tự Vĩ).

27) Thừa: Xem giải thích ở trên.

36) Nghi: Nghĩa 義 (Đại Nam Quốc Âm Tự Vị).

*(Nguyễn Hữu Vinh đọc nôm và chú thích.*

*(Còn tiếp)*



## Viết lại bằng tiếng Việt hiện đại

### Sống đời vui đạo Phần 2

Nên biết  
Miễn được lòng thiên, chẳng còn pháp khác

Giữ tính sáng, thể tính mới an  
Kèm vọng niệm, niệm chẳng thể sai

Dứt chấp ngã nhân, thì ra thực tánh kim cương  
Ngừng tham sân si, mới hiểu diệu tâm đại ngộ

Tịnh độ là lòng trong sạch, chớ còn ngờ hỏi đến Tây phương  
Di Đà là tính sáng soi, khỏi phải mệt tìm về Cực Lạc

Xét thân tâm, rèn tính thức, cần gì chờ quả báo phôi bày  
Giữ giới hạnh, đâu vô thường, có sá gì bán mua danh lợi

Ăn rau ăn trái, khẩu nghiệp chẳng lo gì đắng cay  
Mặc áo vải sồi, thân căn có ngại chi đen bạc

Nếu chỉ vui bề đạo đức, nửa gian lều quý hơn thiên cung  
Nếu biết mến điều nhân nghĩa, ba miếng ngồi yêu hơn lầu gác

*(Trần Đình Hoành viết lại)*

## Living in the world, joyful in the Way

### Part 2

Know that  
If you have Zen mind, there is no other dharma

Keep the light, then the True Nature is at peace  
Control false thoughts, then your thoughts can't be wrong

Stop clinging to the idea of self and others, then the diamond True Nature will appear.  
Stop greed, anger, and ignorance, then you will understand the enlightened sacred heart.

Pure Land is a pure heart, don't be doubtful as to search for Western Paradise  
Amita is the shining quality, don't tire yourself finding way to Ultimate Bliss

Examine body and mind, forge the awakening ability, no need to wait and see the cause-and-effect law show results  
Keep the precepts, face non-permanence, no care for buying and selling fame

Eat vegetable and fruit, then the mouth karma worries not about heat and bitterness  
Wear coarse clothes, then the six senses mind not people changing black and white

If you're happy with morality, half of a tent is more precious than a castle in heaven  
If you know love and righteousness, three shingles are more loveable than a mansion

*(Trần Nhân Tông, founder of Trúc Lâm Zen School  
Trần Đình Hoàn translated)*

## Hội thứ ba



### Đệ tam hội

Nếu mà cóc,  
Tội ắt đã không, pháp học lại thông.

Gìn tính sáng, mưa lạc tà đạo.  
Sửa mình học, cho phải chính tông.

Chín Bụt là lòng, xá uớm hỏi đòi cơ Mã Tổ.  
Vong tài đuổi sắc, ắt tìm cho phải thói Bàn công.

Áng tư tài, tính sáng chẳng tham, há vì ở Cảnh Diệu Yên Tử.  
Răn thanh sắc, niềm đình chẳng chuyển, lọ chi ngồi am Sạn non Đông.

Trần tục mà nên, phúc ấy càng yêu hết tấc.  
Sơn lâm chẳng cóc, hoạ kia thực cả đồ công.

Nguyên mong thân cận minh sư, quả bỏ đề một đêm mà chín.  
Phúc gặp tình cờ tri thức, hoa ưu đàm mấy kiếp đơm bông.

## Đọc nôm và chú thích

### Cư trần lạc đạo phú Hội thứ ba

Nếu mà cóc (1),  
Tội ắt đã không, pháp học (2) lại thông.

- 1) Cóc: Biết, hay (Từ Điển từ Việt cổ).
- 2) Pháp học: Phương pháp tu học hàng ngày.

Gìn (3) tính sáng (4), mưa (5) lạc tà đạo (6),  
Sửa (7) mình học (8), cho phải chính tông (9).

- 3) Gìn: Giữ, bảo hộ (Từ Điển từ Việt cổ).
- 4) Tính sáng: Phật tính sáng rõ, do từ ngữ Phật giáo “Minh tâm kiến tính”, tức “gột bỏ tất cả mọi tạp niệm trần tục, thông suốt triệt để hiểu rõ vì tạp niệm mà đánh mất bản tính (Phật tính), làm sáng lòng mới rõ được Phật tính” 明心見性，佛教語。謂屏棄世俗一切雜念，徹悟因雜念而迷失了的本性（即佛性）。
- 5) Mưa: Chớ (Từ Điển từ Việt cổ).
- 6) Tà đạo: Không đi đúng đường học Phật, không theo đúng lời dạy bảo của Phật Thích Ca.
- 7) Sửa: Tu sửa, sửa đổi, sửa chữa.
- 8) Mình học: Những điều học hỏi của mình.
- 9) Chính tông: Chính thống (Thuật ngữ Phật giáo) a) Phật pháp truyền từ đời Thích Ca trở xuống, b) Thiền tông gọi thiền phái do sơ tổ Đạt Ma sáng lập là phái thiền chính thống, chính gốc (Phật Quang Đại Tự Điển).

Chín (10) Bụt là lòng (11), xá (12) ướm hỏi đời (13) cơ (14) Mã Tô (15).  
Vong tài (16) đuổi sắc (17), ắt tìm cho phải thói (18) Bàng công (19).

- 10) Chín: Chỉ (Từ Điển từ Việt cổ).
- 11) Chín Bụt là lòng: Xem Mã Tô (15)

12) Xá: Hầy, nên (Từ Điển từ cổ).

13) Đòi: Theo (Từ Điển từ cổ).

14) Cơ: Cách, chia khóa, then chốt, cơ chế, công việc, phương sách, phương tiện, dụng cụ (Từ điển Phật học Đạo Uyển).

15) Mã Tổ: Thiền sư Mã Tổ (709-788), còn gọi là Mã Tổ Đạo Nhất, nổi tiếng đời Đường, thuộc dòng thiền Tào Khê, thường dùng “Tức Tâm Thị Phật” 即心是佛 (Chính cái tâm này là Phật) và “Bình thường tâm thị đạo” 平常心是道 (Tâm bình thường là đạo) để hành thiền và dạy dỗ môn sinh. Là môn đệ và người đắc pháp duy nhất của Thiền sư Nam Nhạc Hoài Nhượng. Sư có rất nhiều môn đệ đắc đạo không kém uy dũng như Bách Trượng Hoài Hải, Nam Tuyền Phổ Nguyên, Đại Mai Pháp Thường, Đại Chu Huệ Hải. Sau Lục tổ Huệ Năng, Sư là người đã đem lại cho Thiền Trung Quốc một sắc thái đặc biệt. Sư chuyên sử dụng những phương pháp quái dị để dạy học trò như hét, im lặng, dựng chổi phát, hay thỉnh linh đánh gậy. Có khi Sư xô học trò xuống đất, vắn mũi bức tai, tung ra những câu hỏi bất ngờ và cho những câu trả lời mâu thuẫn. Mục đích của mọi hành động đó là nhằm kéo thiền sinh ra khỏi mọi thói quen lý luận, dùng những cú sốc mạnh mẽ để giúp học trò thoát khỏi vòng vây bọc của khái niệm để có một kinh nghiệm trực tiếp của giác ngộ. Sức giáo hoá của Sư mãnh liệt tới mức để lại được 139 đệ tử được truyền ấn (Từ điển Phật học Đạo Uyển).

16) Vong tài: Quên, không màng tới tiền bạc, của cải; tài: của cải, tiền bạc.

17) Đuối sắc: Xua đuổi cảnh sắc, hình tướng, sắc đẹp.

18) Thói: Phong cách.

19) Bàng công: Bàng Uẩn (?-807), tên tự là Đạo Huyền, trong các sách viết về đạo Phật gọi là Cư sĩ Bàng Uẩn, người huyện Hành Dương, tỉnh Hồ Nam, học trò của Mã Tổ, giòng giới nhà Nho, sau nổi nghiệp Mã Tổ. Sách thiền thời Nam Tống ghi lại Bàng Uẩn không tham nhà cao cửa rộng, đem của cải, vàng bạc châu báu đổ xuống hồ Động đình, từ đó sinh sống trong cảnh thanh bần (tham khảo 禪宗頌古聯珠通集)

Áng (20) tư tài (21), tính sáng (22) chẳng tham, há vì ở Cảnh Điều Yên Tử  
Răn (23) thanh sắc (24), niêm (25) đình (26) chẳng chuyển, lộ chi ngôi am Sơn non Đông.

20) Áng: Đám, làm thành một đám

21) Tư tài: Tiền bạc, của cải.

22) Sáng: Sáng rõ

23) Răn: Biết để tránh, cai, chừa, từ bỏ, cấm.

24) Thanh sắc: Hai trong sáu tặc (Lục tặc: Sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp).

25) Niêm: Niệm

26) Đĩnh: Dừng, ngừng, đứng lại.

Trần tục mà nên (27), phúc ấy càng yêu hết tấc (28),  
Sơn lâm chẳng cóc (1), họa kia thực cả (29) đồ công (30).

27) Nên: Thành công, đạt được.

28) Hết tấc: hết mực, hết lòng.

29) Cả: To lớn (Từ điển từ cổ).

30) Đồ công: Mượn ý và chữ trong 4 chữ Hán “Đồ lao vô công” 徒勞無功 có nghĩa là “Uổng công”, “vô ích”.

Nguyên mong thân cận minh sư (31), quả bỏ đề một đêm mà chín,  
Phúc gặp tình cờ (32) tri thức (33), hoa ưu đàm (34) mấy kiếp đơm bông.

31) Minh sư: Mượn ý và chữ Hán Minh sư 明師 nghĩa là thầy giỏi

32) Gặp tình cờ: Không cố tìm mà gặp.

33) Tri thức: (Thuật ngữ Phật giáo) Bạn hữu (Phật Quang Đại Tự Điển).

34) Hoa ưu đàm: Dịch âm chữ Phạn Udumbara, hoa Ưu Đàm Bát La. Chuyện thần thoại Ấn Độ kể rằng hoa này sinh trưởng ở Hy Mã Lạp sơn, 3000 năm mới nở hoa, nở ra xong thì tàn ngay; chỉ việc mới xuất hiện thì đã tan biến ngay rất hiếm gặp (Phật Quang Đại Tự Điển).

*(Còn tiếp)*

*(Nguyễn Hữu Vinh đọc nôm và chú thích)*

## Viết lại bằng tiếng Việt hiện đại

### Sống đời vui đạo Phần 3

Nếu mà biết  
Tội ắt đã không, pháp học lại thông

Giữ tính sáng, chớ lạc tà đạo  
Sửa mình học, cho phải chính tông

Bụt chính là lòng, hãy thử hỏi cách tu Mã Tổ  
Quên tiền đuổi sắc, hẩn tìm cho đúng thói Bàn công

Dồn của cải, tính sáng chẳng tham, chẳng vì ở Cánh Điều Yên Tử  
Kèm thanh sắc, niệm ngừng chẳng chuyên, cần chi ngồi am Sạn núi Đông

Trần tục mà thành, phúc ấy, càng yêu hết mực  
Sơn lâm chẳng biết, họa kia, thực rất uổng công

Nguyện mong gần gũi thầy cao, trái bồ đề một đêm mà chín  
Phúc gặp tình cờ tri thức, hoa ưu đàm mấy kiếp trở bông

*(Trần Đình Hoàn viết lại)*

## Living in the world, joyful in the Way

### Part 3

If you know  
You would have no sin and would understand dharma

Keep the light, don't go astray to the evil way  
Correct yourself, in accordance with the right path

Buddha is your heart, check the teaching of Ma-tso Tao-i  
Ignore money, chase away beauty, learn the true P'ang Yun way

Wealth piled up, the light has no greed, not due to dwelling in Cánh Diều, Yên Tử.  
Sound and form controlled, all thoughts stop, no need to sit in San Temple on the East Mountain.

Living in the world but enlightened, that blessing, indefinitely loved.  
Not knowing the mountain way, that harm, such a wasteful life!

Pray to be near a good teacher—the Bodhi fruit may ripen overnight.  
Be blessed to meet learned friends—udumbara may blossom once in many lifetimes.

*(Trần Nhân Tông, Founder of Trúc Lâm Zen School  
Trần Đình Hoàn translated)*



# Hội thứ tư



## Đệ tứ hội

Tin xem,

Miễn cóc một lòng, thì rời mọi hoặc.

Chuyển tam độc, mới chứng tam thân.

Đoạn lục căn, nên trừ lục tặc.

Tìm đường hoán cốt, chửi xá năng phục dục luyện đan.

Hỏi pháp chân không, hề chi lánh ngại thanh chấp sắc.

Biết Chân như, tin Bát nhã, chớ còn tìm Phật Tổ Tây Đông.

Chứng thật tướng, ngộ vô vi, nào nhọc hỏi kinh Thiên Nam Bắc.

Xem Tam tạng giáo, ắt học đòi Thiên uyển thanh quy.

Đốt ngũ phân hương, chẳng tốn đến chiên đàn chiêm bặc.

Tích nhơn nghi, tu đạo đức, ai hay này chẳng Thích Ca.

Cầm giới hạnh, đoạn ghen tham, chửi thật ấy là Di Lặc.

## Độc nôm và chú thích

### Cư trần lạc đạo phú Hội thứ tư

Tin xem,

Miền cóc (1) một lòng (2), thì rồi (3) mọi hoặc (4).

1) Cóc: Biết (Génibrel)

2) Một lòng: Chữ Hán 一心 Nhất tâm, Tập trung toàn tâm toàn ý một cách nhiệt thành, không để cho tán loạn (Từ điển Phật học Đạo Uyển).

3) Rồi: Hết, xong, chấm dứt (Génibrel).

4) Hoặc: (Thuật ngữ Phật giáo) Mê hoặc, phiền não, trạng thái phiền khổ của thân tâm (Phật Quang Đại Tự Điển).

Chuyển tam độc (5), mới chứng tam thân (6).

Đoạn (7) lục căn (8), nên trừ lục tặc (9).

5) Tam độc: (Thuật ngữ Phật giáo) Ba độc, Hán Việt: Tam độc (三毒); Ba yếu tố chính trói buộc con người vào Luân hồi là Tham dục(貪), Sân hận (瞋) và Ngu si (痴) (Phật Quang Đại Tự Điển).

6) Tam thân: (Thuật ngữ Phật giáo) Chỉ ba loại thân của một vị Phật, theo quan điểm Đại thừa (mahāyāna). Quan điểm này xuất phát từ tư tưởng cho rằng Phật như Ngài đã xuất hiện trên thế gian để hoằng hoá, tiếp độ chúng sinh chính là biểu hiện của sự Tuyệt đối, của Chân như và Phật có khi hiện thân thành nhiều hình tướng khác nhau chỉ vì lợi ích của chúng sinh. Quan niệm ba thân Phật được nêu ra nhằm nói lên quan điểm đó. Ba thân gồm: 1. Pháp thân (法身; dharmakāya), 2. Báo thân (報身; sambhogakāya), 3. Ứng thân (應身; nirmāṇakāya), (Từ điển Phật học Đạo Uyển).

7) Đoạn: Dứt bỏ (mượn âm và nghĩa chữ Hán Đoạn 斷)

8) Lục căn: (Thuật ngữ Phật giáo) Sáu giác quan của con người (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, não).

9) Lục tặc: (Thuật ngữ Phật giáo) Còn gọi là Lục Trần (sáu trần), là 6 yếu tố: Sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp.

Tìm đường hoán cốt, chử xá (10) năng (11) phục dục (12) luyện đơn (13).

Hồi pháp chân không (14), hề chi lánh (15) ngại thanh (16) chấp sắc (17).

10) Chử xá: Xá: Hầy (Từ điển từ cổ), Chử xá: Thì hầy.

11) Năng: Đủ sức, đạt được, đạt tới (Giáo Dục Bộ Dị Thể Tự Tự Điển, Bộ giáo dục Đài Loan), siêng, hay, thường hay (Việt Nam tự điển)..

12) Phục dược: Uống thuốc (Mượn âm và nghĩa chữ Hán 服藥)

13) Luyện đơn: Luyện thuốc.

14) Chân không: (Thuật ngữ Phật giáo): 1) Cảnh giới trên hết mọi ý thức sắc tướng, là Niết Bàn của phái Tiểu thừa 2) Là quan niệm của phái Đại thừa về tính Không cho rằng “phi không chi không” là Chân không.

15) Lánh: Tránh ra, né tránh.

16) Ngại thanh: Ngại: Vương mắc; Ngại thanh: Vương mắc vào âm thanh; Thanh là 1 trong 6 yếu tố của Lục tặc.

17) Chấp sắc: Chấp: dính mắc; Chấp sắc: Dính mắc vào, chấp nệ vào sắc tướng; Sắc là 1 trong 6 yếu tố của Lục tặc.

**Biết chân như (18), tin bát nhã (19), chớ còn tìm Phật Tổ Tây Đông.  
Chứng thật tướng (20), ngộ vô vi (21), nào nhọc hỏi kinh Thiên Nam Bắc.**

18) Chân như: (Thuật ngữ Phật giáo) 真如 tathatā, bhūtatathatā; Một khái niệm quan trọng của Phật giáo Đại thừa, chỉ thể tính tuyệt đối cuối cùng của vạn sự. Chân như chỉ thể tính bất động, thường hằng, nằm ngoài mọi lý luận nhận thức. Chân như nhằm chỉ cái ngược lại của thế giới hiện tượng thuộc thân thuộc tâm. Tri kiến được Chân như tức là Giác ngộ, vượt ra khỏi thế giới nhị nguyên, chứng được cái nhất thể của khách thể và chủ thể. Chân như đồng nghĩa với Như Lai tạng, Phật tính, Pháp thân (Tứ điển Phật học Đạo Uyển).

19) Bát nhã: (Thuật ngữ Phật giáo) 般若; Sankrit: prajñā; danh từ dịch âm, nghĩa là Trí tuệ, Tuệ, Nhận thức; Một khái niệm trung tâm của Phật giáo Đại thừa, chỉ một thứ trí tuệ không phải do suy luận hay kiến thức mà có, mà là thứ trí tuệ chớp nhoáng lúc trực nhận tính Không (sankrit: sūnyatā), là thể tính của vạn sự. Đạt được trí Bát nhã được xem là đồng nghĩa với Giác ngộ và là một trong những yếu tố quan trọng của Phật quả. Bát nhã là một trong những hạnh Ba-la-mật-đa mà một Bồ Tát phải đạt đến (Tứ điển Phật học Đạo Uyển).

20) Thật tướng: (Thuật ngữ Phật giáo) Bản chất chân thật, lý lẽ bất biến của vạn pháp (Phật Quang Đại Tự Điển).

21) Vô vi: (Thuật ngữ Phật giáo) Vô vi (Mượn âm, nghĩa, chữ của chữ Hán 無為), 1. Là không phụ thuộc, không bị ảnh hưởng, không vì nhân duyên mà sinh ra, đối nghĩa với vô vi là Hữu vi (有為; saṃskṛta), cũng thường được hiểu là “Không làm”. Trong Phật giáo nguyên thủy thì chỉ có Niết bàn được xếp vào hạng vô vi, tất cả các Pháp còn lại đều là hữu vi. Quan niệm này được lưu lại trong Thượng toạ bộ (theravāda) và độc Tử bộ (vātsīputrīya). Tất cả những bộ phái khác đều dần dần thay đổi cách sử dụng danh từ này. Đại chúng bộ chấp nhận 9 pháp vô vi. Pháp Tạng bộ (dharmaguptaka) xếp vào loại vô vi pháp Chân như vào sự “Trường tồn của mọi pháp”. Dưới

“Trường tồn của mọi pháp” họ định nghĩa rằng đặc tính gì không biến đổi của nó (Sự không biến đổi của nó chính là sự biến đổi) và định luật nhân quả (Nghiệp) cũng như một vài trạng thái Định (Tứ diệu Phật học Đạo Uyên).

Xem Tam tạng (22) giáo (23), ắt học đòi (24) Thiền uyển thanh quy (25).  
Đốt ngũ phân hương (26), chẳng tốn đến chiên đàn (27) chiêm bặc (28).

22) Tam tạng: 三藏; Sankrit: tripiṭaka; Là ba phần cốt tuỷ của kinh sách đạo Phật, gồm 1) Kinh tạng (經藏; sankrit: sūtra-piṭaka, 2) Luật tạng (律藏; sankrit: vinaya), 3) Luận tạng (論藏; sankrit: abhidharma). Kinh tạng gồm các bài giảng của chính đức Phật hoặc các đại đệ tử, chia làm năm bộ: 1) Trường bộ kinh (pali: dīgha-nikāya), 2) Trung bộ kinh (pali: majjhima-nikāya), 3) Tương ưng bộ kinh (pali: saṃyutta-nikāya), 4) Tăng-nhất bộ kinh (pali: aṅguttara-nikāya) và 5) Tiểu bộ kinh (pali: khud-daka-nikāya). Luật tạng chứa đựng lịch sử phát triển của Tăng già (sankrit: saṅgha) cũng như các giới luật của người xuất gia, được xem là tạng sách cổ nhất, ra đời chỉ vài mươi năm sau khi Phật nhập Niết bàn. Luận tạng cũng được gọi chứa đựng các quan niệm đạo Phật về triết học và tâm lý học. Luận tạng được hình thành tương đối trễ, có lẽ là sau khi các trường phái đạo Phật tách nhau mà vì vậy luận tạng không còn giữ tính chất thống nhất, mặc dù sự khác biệt giữa các trường phái không đáng kể (Tứ diệu Phật học Đạo Uyên).

23) Giáo: Giáo lý của đạo Phật.

24) Đòi: Theo (Tứ diệu từ cổ).

25) Thiền uyển thanh quy: Tên sách cổ viết về những quy luật cho tăng, ni và cư sĩ tu trong cũng như ngoài chùa Phật do thiền sư Tông Trách đời nhà Tống soạn xong năm 1103 (Phật Quang Đại Tự Điển). Thiền uyển: Là nơi sinh sống, tu tập của những người theo Thiền tông; Thanh quy: Qui luật cho tăng, ni và cư sĩ tu trong cũng như ngoài chùa Phật (Tứ diệu Phật học Đạo Uyên).

26) Ngũ phân hương: (Thuật ngữ Phật giáo) Lấy hương đốt cúng Phật làm tỷ dụ chia ra thành năm loại tâm hương: 1) Hương giới, 2) Hương định, 3) Hương tuệ, 4) Hương giải thoát và 5) Hương tri kiến giải thoát (Phật Quang Đại Tự Điển).

27) Chiên đàn: 栴檀 Phiên âm chữ Candana từ tiếng Phạn và Pāli, là một loại cây có vỏ dùng làm dược thảo, và làm hương đốt (Tứ diệu Phật học Đạo Uyên).

28) Chiêm bặc: 薔薇 Phiên âm tiếng Phạn chữ Campaka, một loài hoa thơm ở Ấn độ. (Tham khảo:

[http://www.hanyudazidian.com/bolshaya\\_kitayskaya\\_entsiklopediya/page/.373650/](http://www.hanyudazidian.com/bolshaya_kitayskaya_entsiklopediya/page/.373650/))

Tích nhân nghi (29), tu đạo đức, ai hay (30) này (31) chẳng Thích Ca.  
Cầm (32) giới hạnh (33), đoạn (7) ghen tham, chín thật (34) ấy là Di Lặc.

29) Nhân nghi: Nhân và nghĩa.

30) Hay: Biết (Đại Nam Quốc Âm Tự Vị).

31) Này: Đây, chốn, nơi.

32) Cầm: Dùng nghĩa của chữ Hán Trì 持, như Trì giới, hành trì giới luật.

33) Giới hạnh: Hạnh trì giới, khả năng hành động tuân theo (trì giới) giới luật trong đó thân thể, lời nói, ý thức đều tùy thuận theo giới và lễ mà không vi phạm giới luật (Phật Quang Đại Tự Điển) 謂持戒之行為。受持佛陀所制之律法，能隨順戒體，動作身、口、意三業而不違法，稱為戒行。指隨順戒體，在身、語、意三方面都能遵守戒律的行為。

34) Chín thật: Vốn thiệt (Đại nam quốc âm tự vị).

*(Nguyễn Hữu Vinh đọc nôm và chú thích)*

*(Còn tiếp)*

## Viết lại bằng tiếng Việt hiện đại

Sống đời vui đạo

Phần 4

Hãy tin,  
Nếu hiểu một tâm, thì hết phiền não

Chuyển tam độc, mới chứng tam thân  
Dứt sáu căn, nên trừ sáu cướp

Tim đường đời xương, thì hãy siêng uống thuốc luyện đon  
Muôn hỏi pháp Không, hề chi tránh vướng thanh chấp sắc

Biết Chân như, tin Bát nhã, chẳng còn tìm Phật tổ Tây Đông  
Chứng thực tánh, ngộ vô vi, cần gì hỏi kinh Thiền Nam Bắc

Xem ba tàng kinh điển, ắt học theo luật lệ vườn Thiền  
Đốt tâm hương năm phần, chẳng tốn đến trầm thơm hoa quý

Tích nhân nghĩa, tu đạo đức, ai biết đây chẳng Thích Ca  
Giữ giới hạnh, dứt ghen tham, chính thật đó là Di Lặc

*(Trần Đình Hoàng viết lại)*

## Living in the world, joyful in the Way

### Part 4

Believe that

If you understand one mind, you will no longer suffer delusions

Transform the three poisons, then you may realize three bodies of Buddha

Tame the six senses, then you may eliminate the six thieves

Looking for bone-changing ways? Be diligent in making and drinking elixir.

Asking about Sunyata? Do not mind avoiding attachment to sound and form.

Understand Tathata, believe in Pragna, don't keep looking for Buddha in the East or the West.

Realize True Nature, understand wo wei, don't tire yourself asking for Zen sutras in the North or the South.

Reading Three Dharma Baskets, you of course learn to follow the rules of Zen gardens.

Burning the five incenses of Dharmakaya, you have no need for chandan or champaca.

Grow love and righteousness, cultivate morality, who knows this is not Sakya?

Keep the precepts, stop jealousy and greed, that truly is Maitreya.

*(Trần Nhân Tông, Founder of Trúc Lâm Zen School*

*Trần Đình Hoàn translated)*

# Hội thứ năm



## Cư Trần Lạc Đạo Phú Đệ ngũ hội

Vậy mới hay  
Bụt ở cung nhà, chẳng phải tìm xa.

Nhân khuy bốn nên ta tìm Bụt  
Đến cóc hay chín Bụt là ta.

Thiên ngũ năm câu, năm nường trong quê Hà hữu.  
Kính xem ba bận, ngồi ngời mé nước Tân la.

Trong đạo nghĩa, khoáng cơ quan, đà đụt lần trường Kinh cửa Tổ.  
Lánh thị phi, ghé thanh sắc, ngại chơi bời dậm liễu đường hoa.

Đức Bụt từ bi, mong nhiều kiếp nguyên cho thân cận.  
Ôn Nghiêu khoáng cả, trút toàn thân bỏ việc đã xa.

Áo lẫn chăn đằm ấm qua mùa, hoặc chăm hoặc trái.  
Cơm cùng cháo đói no đòi bữa, dầu bạc dầu xoa.



Ngăn bát thức, nén bát phong, càn đè càn bội.  
Lấy tam huyền, nong tam yếu, một cắt một ma.

Cầm vốn thiếu huyền, xá đàn dẫu xoang vô sinh khúc.  
Địch chẳng có lỗ, cũng bấm chơi xướng thái bình ca.

Lấy cội tìm cành, còn khá tiếc Câu Chi trưởng lão.  
Quay đầu chụp bóng, ắt kham cười Diễn Nhã Đạt Đa.

Lọt khuyên Kim Cương, há mặt hầu thông nên nóng.  
Nuốt bông lật cục, nào tay phải xước tượng da.

## Độc nôm và chú thích

### Cư trần lạc đạo phú Hội thứ năm

Vậy mới hay

Bụt ở cung (1) nhà, chẳng phải tìm xa.

Nhân (2) khuy (3) bản (4) nên ta tìm Bụt.

Đến cóc hay (5) chĩnh (6) Bụt là ta (7).

1) Cung: Cong, trong

2) Nhân: Vi (mượn nghĩa chữ Hán 因 Nhân).

3) Khuy: Thiểu (mượn âm và nghĩa chữ Hán 虧 Khuy).

4) Bản: Cội, gốc rễ (mượn âm và nghĩa chữ Hán 本 Bản).

5) Cóc hay: Hiểu biết (Từ điển từ cổ).

6) Chĩnh: Chỉ (Từ Điển từ Việt cổ).

7) Chĩnh Bụt là ta: Bụt chính là ta.

Thiền ngộ (8) năm câu, nằm nường (9) trong quê Hà hữu (10)

Kinh xem ba bận, ngồi ngoi (11) mé nước (12) Tân la (13).

8) Ngộ: nói ra (Từ điển từ cổ), tỏ bày.

9) Nằm nường: Nằm chơi, nằm khểnh (Genibrel).

10) Quê Hà hữu: Lấy nghĩa của “Vô hà hữu chi hương” 無何有之鄉 trong bài “Tiêu Dao du” của Trang tử, nghĩa là một nơi (chốn, chỗ, quê, làng...) không có cái gì cả, làng trống không, chỉ một nơi huyền ảo, không thật. (Kim tử hữu đại thụ, hoạn kỳ vô dụng, hà bất thụ chi ư vô hà hữu chi hương, quảng mạc chi dã, bàng hoàng hồ vô vi kỳ trúc, tiêu dao hồ tầm ngoạ kỳ hạ. 今子有大樹, 患其無用, 何不樹之於無何有之鄉, 廣莫之野, 彷徨乎無為其側, 逍遙乎寢臥其下。 (Nay tôi có cây lớn, lo nó vô dụng, sao ta không trồng nó sang làng trống không, giữa cảnh đồng nội rộng rãi, rồi loanh quanh ta nghỉ ngơi không làm gì bên cạnh, tiêu dao ta nằm khểnh bên dưới). “Tiêu Dao Du” tiêu biểu cho nhân sinh quan nhân du, tuyệt đối tự do tự tại của Trang tử.

11) Ngoi: Nghỉ ngơi.

12) Nước: Chữ Nôm 國quốc, đọc nghĩa.

13) Tân La: Nước Tân La (Silla) (57 TCN– 935 CN) (phát âm: "eil:a") là một trong Tam Quốc Triều Tiên, và là một trong số các triều đại duy trì liên tục lâu nhất trong lịch sử châu Á. Vương quốc do Phác Hách Cư Thế (Park Hyeokgeose) sáng lập, ông cũng được biết đến với vị thế là người khởi thủy của dòng họ Park (박, 朴, Phác) tại Triều Tiên, tuy nhiên triều đại này lại do gia tộc Kim Gyeongju (김, 金) nắm giữ ngai vàng trong hầu hết 992 năm lịch sử. Ban đầu, Tân La chỉ là một bộ lạc trong liên minh Thìn Hàn (Jinhan), từng liên minh với nhà Đường tại Trung Quốc, Tân La cuối cùng đã chinh phục được Bách Tế (Baekje) vào năm 660 và Cao Câu Ly (Goguryeo) vào năm 668. Về sau, Tân La Thống nhất đã kiểm soát phần lớn bán đảo Triều Tiên, trong khi ở phần phía bắc lại nổi lên Bột Hải (Balhae), một quốc gia kế thừa của Cao Câu Ly. Sau gần 1000 lập quốc, Tân La đã tan rã nhanh chóng vào thời Hậu Tam Quốc, chuyển giao quyền lãnh đạo cho triều đại Cao Ly vào năm 935. Phật giáo chính thức được đưa vào Tân La vào năm 527 dưới thời Pháp Hưng Vương (Beopheung), mặc dù vương quốc đã tiếp xúc với Phật giáo trong hơn một thế kỷ và đức tin này chắc chắn đã xâm nhập vào đời sống tôn giáo của cư dân bản địa. Tầm quan trọng của Phật giáo trong xã hội Tân La và cuối của thời kỳ sơ khởi còn chưa biết rõ. Từ Pháp Hưng Vương cho đến 6 người kế vị sau đó đều nhận tên Phật và tự coi mình là Phật vương.

Giai đoạn cuối của thời kỳ sơ khởi Tân La được xem là một thời kỳ đỉnh cao của Phật giáo, chủ yếu là thờ Phật Di lặc. Một lượng lớn các chùa đã được xây dựng, thường xuyên nhận được trợ giúp tài chính và bảo trợ của các quý tộc, các ngôi chùa nổi bật trong số đó là Hwangnyongsa (Hoàng Long tự), Bulguksa (Phật Quốc tự) và Seokguram (Thạch Quật am). Hwangnyongsa đặc biệt nhấn mạnh quyền lực của quân vương và vai trò của Phật giáo trong việc bảo vệ và nâng cao vị thế quốc gia. Ngôi tháp gỗ 9 tầng của chùa, có lẽ là kiến trúc nhân tạo cao nhất tại Đông Á đương thời, là biểu tượng cho 9 quốc gia đã chịu phục tùng Tân La. Silla coi trọng ngôi tháp này, tháp được xây dựng bằng đá và gỗ.

Sau khi thống nhất, Phật giáo đã giảm tầm ảnh hưởng trong chính trị Tân La. Khi đó, các quân vương Tân La đã đưa Nho giáo trở thành tư tưởng chủ đạo trong cách thức trị vì một nhà nước được mở rộng và cũng là để hạn chế quyền lực của các gia đình quý tộc. Tuy nhiên, Phật giáo vẫn giữ vai trò trung tâm trong xã hội Tân La. Hàng trăm nhà sư Tân La đã sang Đường để tìm hiểu giáo lý và mua sắm các kinh điển Phật giáo.

Bản chất Phật giáo mạnh mẽ của Tân La cũng được phản ánh trong hàng nghìn tượng chạm khắc Phật giáo trên đá, quan trọng nhất là ở Namsan. Ảnh hưởng từ nhà Đường trên các dáng vẻ và cách tạc cũng được thể hiện với các đặc điểm như mặt tượng Phật có hình tròn, đầy đặn, biểu lộ khuôn mặt nghiêm nghị, và vải áo bám vào cơ thể, song vẫn có các yếu tố của văn hóa bản địa. (Tham khảo: Bách khoa toàn thư mở Wikipedia)

Trong (14) đạo nghĩa (15), khoáng (16) cơ quan (17) , đà (18) đụt (19) lẫn trường kinh (20) cửa tổ (21)

Lánh (22) thị phi, ghê (23) thanh sắc (24), ngại (25) chơi bởi dậm liễu đường hoa.

14) Trong: Làm cho rõ (Mượn chữ Nôm Trong (phía trong) dùng cho chữ Nôm Trong (rõ, trong suốt)).

15) Đạo nghĩa: Đạo pháp và nghĩa lý của giáo lý đạo Phật.

16) Khoáng: Làm cho rộng hơn, lớn hơn (Đại nam quốc âm tự vị).

17) Cơ quan: (Thuật ngữ Phật giáo) Cách thức, cơ chế, công việc, phương sách, phương tiện, dụng cụ, động cơ, phương pháp sử dụng trong thiền môn để giúp người thiền sinh cởi mở được những ràng buộc, ví dụ : công án, tiếng la hét, dùng gậy đánh v.v (Từ điển Phật học Đạo Uyển).

18) Đà: Đã

19) Đục: Núp vào, chun vào (Đại nam quốc âm tự vị).

20) Trường kinh: Chỉ nơi đọc kinh, niệm kinh, dạy kinh, chùa chiền

21) Cửa tổ: Nơi tu hành của tăng, sư, chùa chiền, tịnh thất.

22) Lánh: Tránh ra, né tránh.

23) Ghê: Sợ.

24) Thanh sắc: (Thuật ngữ Phật giáo) Âm thanh và cảnh sắc là hai trong sáu giác (Lục tặc: Sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp).

25) Ngại: E ngại.

**Đức Bụt từ bi, mong nhiều kiếp nguyên cho thân cận (26).**

**Ôn Nghiêu (27) khoáng (28) cả (29), trút (30) toàn thân bỏ việc đã xa.**

26) Thân cận: Gần gũi.

27) Nghiêu: Tên 1 ông vua hiền của Tàu

28) Khoáng: Rộng (Việt Nam Tự Điển).

29) Cả: Lớn (Việt Nam Tự Điển)

30) Trút: sang qua, trút bỏ, vắt hết.

**Áo lăn chắn, dằm ằm qua mùa, hoặc chằm hoặc trải (31)**

**Cơm cùng cháo, đói no đòi (32) bữa, dầu bạc (33) dầu xoa (34).**

31) Hoặc chằm hoặc trải: Chằm là chằm lại, kết lại, nối lại; Trải là trải ra, rải ra, giăng ra. (Tham khảo:

<http://tunguyenhoc.blogspot.tw/2012/06/tu-nguyen-cua-cham-va-trai-tran-trong.html> ).

32) Đòi: nhiều (Đại nam quốc âm tự vị).

33) Bạc: Trắng (Việt Nam Tự Điển)

34) Xoa: hằm, com xoa: com hằm (Từ điển từ cổ).

**Ngăn bát thức (35), nén bát phong (36), càng đề càng bội (37).  
Lầy (38) tam huyền (39), nong (40) tam yếu (39), một cắt một ma (41).**

35) Bát thức: (Thuật ngữ Phật giáo) Tên gọi sự lập thành lĩnh vực cốt tuỷ và đặc biệt nhất trong giáo lý của Du già hành tông Phật giáo, được biết đến ở Đông Á với tên Pháp tướng tông (法相) và Duy thức tông (唯識). Theo giáo lý của tông này, mỗi chúng sinh đều có 8 lớp thức riêng biệt, năm thức đầu tiên tương ứng với 5 giác quan, thức thứ 6 tương ứng với tâm hay suy nghĩ (thức 意識), thức thứ 7, Mạt na thức (末那識) tương ứng với ý niệm về bản ngã, thức thứ 8 (A-lại-da thức) là kho chứa mọi dấu ấn từ kinh nghiệm của mình (Phật Quang Đại Tự Điển).

36) Bát phong: 八風; S: aṣṭalokadharmā; (Thuật ngữ Phật giáo) Nghĩa là tám ngọn gió. Chỉ tám sự việc ràng buộc người vào thế gian, lay chuyển lòng người, đó là: 1./2. Được (利; lợi; s: lābha), mất (衰; suy; s: alābha); 3./4. Vinh (稱; xưng; s: yaśa), nhục (譏; cơ; s: ayaśa); 5./6. Khen (譽; dự; s: praśaṅsa), chê (毀; huỷ; s: nindā); 7./8. Vui (樂; lạc; s: sukha), khổ (苦; khổ; s: duḥkha) (Từ điển Phật học Đạo Uyển).

37) Bội: Gấp đôi

38) Lầy: Lầy, tách ra, tẽ ra, lật ra (Lầy bấp ngô lầy hạt), rút ra (Đại Nam Quốc Âm Tự Vị).

39) Tam huyền tam yếu: 三玄三要 (Thuật ngữ Phật giáo) Thiền sư Lâm Tế Nghĩa Huyền 臨濟義玄 đề xướng giáo lý Tam Huyền và Tam Yếu để dẫn dắt môn sinh. Ngài nói rằng “Trong lời nói phải có mối manh của ba cái huyền diệu (Tam huyền), mỗi một mối Huyền diệu đều phải có ba cái Quan trọng (Tam yếu), nhưng không giảng rõ Tam huyền tam yếu là gì (Phật Quang Đại Tự Điển).

40) Nong: Làm cho rộng ra (Việt Nam Tự Điển).

41) Ma: Mài giữa

**Cầm (42) vốn thiếu huyền (43), xá (44) đàn dẫu (45) xoang (46) vô sinh khúc (47).  
Địch (48) chẳng có lỗ (49), cũng bằm chơi xướng thái bình ca.**

42) Cầm: Cây đàn

43) Huyền: Dây đàn, Cầm vốn thiếu huyền: Chữ Hán “Vô huyền cầm” (đàn không dây). Tiêu Thống đời Lương viết Truyện Đào Uyên Minh ghi lại rằng: “Đào Uyên Minh không hiểu về âm nhạc, nhưng có cây đàn không dây, thường ôm gảy đàn này mỗi khi uống rượu”. Người đời sau thường dùng điển tích này chỉ cuộc sống nhàn dật (Hán điển <http://www.zdic.net/z/>)

44) Xá: Hầy, nên (Từ Điển từ cổ).

45) Dấu: Yêu thích, yêu mến (Đại Nam Quốc Âm Tự Vị).

46) Xoang: Đánh đàn (Việt Nam Tự Điển).

47) Vô sinh khúc: Bản nhạc “vô sinh” (Bản nhạc “Không sinh không diệt”)

48) Dịch: Một loại nhạc cụ có lỗ như sáo

49) Dịch () chẳng có lỗ: (Thuật ngữ Phật giáo) Sáo không có lỗ. Thiền tông dùng để chỉ ngộ thiền không thể dùng lời nói hay ý thức diễn tả được. (Phật Quang Đại Tự Điển).

**Lấy (38) cội tìm cành, còn khá tiếc Câu Chi trưởng lão (50).  
Quay đầu chụp bóng (51), ắt kham (52) cười Diễn Nhã Đạt Đa (53).**

50) Câu Chi: 俱胝 Thiền sư Trung Quốc dòng Mã Tổ Đạo Nhất. Sư nói pháp Thiền sư Hàng Châu Thiên Long. Sư sách không viết gì nhiều về Sư ngoài “Thiền một ngón tay” ( Bích nham lục, Công án 19 và Vô môn quan, công án 3). Tương truyền rằng, hễ ai hỏi gì về thiền, Sư chỉ đưa một ngón tay lên. Sự tích Giác ngộ của Sư cũng thuộc vào hạng “độc nhất vô nhị” như ngón tay thiền Sư đã dùng hướng dẫn thiền sinh. Một hôm có vị ni sư tên Thật Tế đến am, đi thẳng vào chẳng cời nón ra, cầm tích trượng đi quanh giường thiền ba vòng, ni nói: “Nói được thì cời nón”. Hỏi như thế ba lần, Sư không đáp được. Vị ni sư liền đi ra. Sư bèn mời ở lại nghỉ vì đã chiều. Ni liền nói: “Nói được thì ở lại”. Sư cũng chẳng đáp được. Vị ni sư liền bỏ đi. Sư tự than rằng: “Ta tuy mang hình dáng trượng phu mà không có khí trượng phu”, tự hổ thẹn, quyết làm rõ cho được việc này. Sư dự định bỏ am đi các nơi khác học hỏi, tu luyện nhưng đêm ấy có sơn thần đến mách rằng “Chẳng cần rời chỗ này, ngày mai có nhục thân Bồ Tát đến giảng pháp cho hòa thượng”. Đúng ngày hôm sau có Hoà thượng Thiên Long (nói pháp Đại Mai Pháp Thường) đến am. Nghe Sư thưa rõ việc xong Hoà thượng Thiên Long chỉ đưa một ngón tay lên. Hoà thượng không nói gì cả mà chỉ đưa lên một ngón tay, thì tự nhiên Câu Chi Trưởng Lão có cảm tưởng là mình hiểu được nên lạy xuống. Từ đó trở đi mỗi khi học trò hỏi một câu gì thì Câu Chi Trưởng Lão bắt chước thầy đưa một ngón tay lên! Có người thành công, có người thất bại. Trong am của Sư có đứa bé, ra ngoài có người hỏi: “Bình thường Hoà thượng lấy pháp gì dạy người?” Đứa bé cũng đưa một ngón tay lên. Trở về am nó thưa lại, Sư bèn lấy dao chặt ngón tay, đau quá nó chạy kêu khóc. Sư gọi một tiếng, nó quay đầu lại, Sư đưa một ngón tay lên, nó bỗng nhiên tỉnh ngộ. Khi sắp mất, Sư dạy chúng rằng: “Ta được Thiền một ngón tay của Thiên Long, bình sinh dùng chẳng hết, cần hiểu chăng?” Nói xong Sư viên tịch (Tự điển Phật học Đạo Uyển).

51) Chụp bóng: Chụp bắt cái hình bóng.

52) Kham: Khá, chịu nổi, có sức, chịu được ((Đại Nam Quốc Âm Tự Vị).

53) Diễn Nhã Đạt Đa: Còn gọi là Diên Nhã Đạt Đa, Giê Nhã Đạt Đa, chữ Phạn là Yajadatta. Theo kinh Lăng Nghiêm: Trong thành Thất la có người tên Diễn Nhã Đạt Đa buổi sáng lấy gương soi mặt, nhìn thấy trên đầu mày mặt mình trong gương thì lấy làm vui thích. Quay đầu lại muốn nhìn cái đầu mình thì không thấy được mặt mũi mình nữa, bèn cho là vì ma quỷ đưa đường nên vô cớ bỏ chạy.

(Kinh Lăng Nghiêm: Phật dạy: “Này Phú Lô Na, ông tuy nghi ngờ, các mê lầm chưa hết. Ta nay dùng việc thực tế và hiện tiền trong thế gian để chỉ dạy cho ông hay. Vừa rồi đây, ông có nghe câu chuyện Diễn Nhã Đạt Đa tại thành Thất La không? Một buổi sáng nọ chàng ta lấy gương soi mặt, thấy cái đầu mình trong gương. Quay đầu đi thì không thấy đầu mình đâu nữa, bèn lấy làm giận trách cái đầu thiệt của mình đây sao không thấy được mặt mày của mình; hay là vì ma ám?. vì thế rồi chàng ta nổi cuồng vùng chạy. Theo ý ông, người này vì cái gì mà nổi cuồng vụt chạy?. Phú Lô Na thưa: Người ấy tự tâm họ cuồng, chớ không có lý do gì khác cả”. (Phật Quang Đại Tự Điển).

Lọt khuyên (54) kim cương (55), há mặt hầu (56) thông (57) nên (58) nóng.  
Nuốt bông (59) lật cục (60), nào tay phải xước tượng (61) da.

54) Khuyên: Cái vòng

55) Lọt khuyên kim cương: Xem (\*) ở dưới.

56) Hầu: Sấp, gần (Việt Nam Tự Điển).

57) Thông: Chạy suốt được, không tắc (Việt Nam Tự Điển).

58) Nên: Thành ra (Việt Nam Tự Điển).

59) Bông: Đơn vị dùng để đếm vật họp lại thành từng lùm, từng đám, từng bụi, từng nhóm.

60) Lật: Quả dẻ, cục: cái gai; Nuốt bông lật cục: Nuốt trái dẻ đầy gai (trái dẻ có nhiều gai mọc ra tua tủa). Xem (\*) bên dưới.

(\*) “Kim cương khuyên và lật cục bông” (Thuật ngữ Phật giáo) xuất xứ từ thiền sư Dương Kỳ Phương Hội 楊岐 方會 (996-1049): “Thấu đặc kim cương khuyên. Thôn đặc lật cục bông”, có nghĩa là “lọt qua được cái vòng kim cương, nuốt được gai vỡ quả hạt dẻ”. Dương Kỳ thị chúng rằng: “Lọt được cái vòng kim cương Thấu được kim cương khuyên, nuốt được gai vỡ quả hạt dẻ, liền cùng với chư Phật ở ba đời cùng dắt tay cùng đi, cùng với lịch đại Tổ sư cùng một hồng mũi. Nếu hoặc chưa được như thế, thì tham thiền phải là người thực tham, chứng ngộ phải là người thực chứng ngộ mới được vậy” (Tham khảo: 大正新脩大藏經 第四十八冊 No. 2022 《禪林寶訓》 CBETA 電子佛典 V1.13 普及版).

Thiền phái Dương Kỳ 楊岐派 là một nhánh của Thiền tông xuất phát từ Thiền sư Dương Kỳ Phương Hội. Phái này được xếp vào Ngũ gia thất tông và là nhánh quan trọng hơn của hai nhánh được phân ra sau Thiền sư Thạch Sương Sở Viên. Nhánh thứ hai là phái Hoàng Long (1002-1069). Rất nhiều vị Thiền sư danh tiếng xuất phát từ phái này như Vô Môn Huệ Khai, Viên Ngộ Khắc Cần. Tại Nhật, phái này vẫn tồn tại cho đến ngày nay. Khi Thiền tông đang trên đường tàn lụi cuối đời Tống thì phái Dương Kỳ trở thành nơi tóm thu của tất cả những hệ phái khác thuộc thiền tông này. Sau khi hoà hợp với Tịnh độ tông (Thiền Tịnh hợp nhất) trong đời Minh thì Thiền tông hiểu theo dạng gốc là “Dĩ tâm truyền tâm” không còn tồn tại tại Trung Quốc nữa (Tự điển Phật học Đạo Uyển).

61) Tượng: dịch chữ Hán 蓋 Cái, dùng như trợ từ không có ý nghĩa; Xước tượng da: Xước da thịt.

*(Nguyễn Hữu Vinh đọc nôh và chú thích)*

*(Còn tiếp)*



## Viết lại bằng tiếng Việt hiện đại

### Sống đời vui đạo Phần 5

Vậy mới hay  
Bụt ở trong nhà, chẳng phải tìm xa

Vì thiếu gốc, nên ta tìm Bụt  
Hiểu tới rồi, Bụt chính là ta

Thiền nói năm câu, nằm chơi trong quê làng trống  
Kinh xem ba bận, ngồi nghỉ tại nước Phật vương

Rõ đạo nghĩa, rộng pháp môn, đã trú nơi trường kinh cửa tổ  
Tránh thị phi, sợ thanh sắc, ngại chơi bởi dậm liễu đường hoa

Đức Bụt từ bi, mong nhiều kiếp nguyên xin gần gũi  
Ơn Nghiêu rộng lớn, dốc toàn thân bỏ việc đã xa

Áo và chăn, đầm ấm qua mùa, hoặc vá hoặc cũ  
Cơm cùng cháo, đói no nhiều bữa, dù trắng dù ngụi

Ngăn bát thức, chặn bát phong, càng đê càng tăng  
Khơi tam huyền, nong tam yếu, bên mài bên dũa

Đàn dù không dây, hãy đàn bản không sinh không diệt  
Địch chẳng có lỗ, cũng bấm chơi bản thái bình ca

Xói gốc tìm cành, đáng tiếc cho Câu Chi trưởng lão  
Quay đầu chụp bóng, thật đáng cười Diễn Nhã Đạt Đa

Chui vòng kim cương, mặt chẳng vì qua mà nóng  
Nuốt dẻ đầy gai, tay đâu phải bị xước da

*(Trần Đình Hoàn viết lại)*

## Living in the world, joyful in the Way

### Part 5

So we know  
Buddha is in the house, no need to search afar

Short of roots, we look for Buddha  
Having understood, we are Buddha

Zen, speaking five sentences, we lie playing at home in the empty village  
Sutras, reading three times, we sit resting in the country of the Buddha King

Keep morality clear, expand training methods, take refuge in the sutra school in the door of the patriarchs.

Avoid quarreling, fear sound and form, be afraid of wrongful sexual conduct

Buddha's virtue is loving kindness, I wish to be near Him in many lifetimes  
Yao's grace is immense, I try with all my might to drop the old kingship

Shirt and blanket keep me warm, though old or mended  
Rice and soup keep me full, though plain or cool

Stopping eight parijñāna, suppressing eight winds, the more you press the more they grow  
Raising three mysteries, enlarging three essentials, you sharpen and you file

Though the lute has no strings, let's play the no-birth no-death song  
Though the flute has no holes, let's do the song of peace

Digging the root to look for the branches, pitiful was Jùzhī Yīzhǐ  
Turning the head to look for his own image, laughable was Yajadatta

Creeping through the diamond ring, the face is not hot from passing  
Eating thorny chestnuts, the hands are not scratched from holding

*(Trần Nhân Tông, Founder of Trúc Lâm Zen School  
Trần Đình Hoàn translated)*

## Hội thứ sáu



### Cư Trần Lạc Đạo Phú Đệ lục hội

Thực thể!

Hãy xả vô tâm, tự nhiên hợp đạo.

Định tam nghiệp, mới lặng thân tâm.

Đạt một lòng, thì thông Tổ giáo.

Nhận văn giải nghĩa, lạc lài nên Thiên khách bơ vơ.

Chứng lý tri cơ, cứng cáp phải nạp tăng khôn khéo.

Han hữu lậu, han vô lậu, bảo cho hay: the lột, duộc thung.

Hỏi Đại thừa, hỏi Tiểu thừa, thừa thắng tất: lòi tiền, tơ gáo.

Nhận biết lâu lâu lòng vốn, chẳng ngại bề thời tiết nhân duyên.

Chùi cho vặc vặc tính gương, nào có nhuộm căn trần huyên não.

Vàng chưa hết quặng, xá tua chín phen đúc, chín phen rèn.

Lộc chẳng còn tham, miễn được một thì chay, một thì cháo.

Sạch giới lòng, chùi giới tướng, nội ngoại nên Bồ Tát trang nghiêm.  
Ngay thờ chúa, thảo thờ cha, đi đố mới trượng phu trung hảo.

Tham thiền kén bạn, nát thân mình mới khá hồi ân.  
Học đạo thờ thầy, rục xương óc chưa thông của báo.

## Độc nôm và chú thích

Cư trần lạc đạo phú

Hội thứ sáu

Thực thể!

Hãy xá (1) vô tâm (2), tự nhiên hợp đạo.

1) Xá: Phải, nên, cần thiết (Từ điển từ cổ).

2) Vô tâm: (Thuật ngữ Phật giáo) (無心) Không khởi vọng tâm tức là vô tâm. Vô tâm là vô vọng tâm hay vô vọng tưởng, không còn phân biệt phàm thánh, thiện ác, đẹp xấu, lớn nhỏ, không có tâm chấp trước, vướng mắc vào các sự vật. Nói cách khác là không dấy khởi vọng niệm phân biệt. Tông Kính Lục chép: “Nhuộc bất khởi vọng tâm, tác năng thuận giác, sở dĩ vân: Vô tâm thị đạo” (Phật Quang Đại Tự Điển).

Xem thêm:

Học giả Trần Đình Hoàn giải thích: “Vô tâm” cũng có nghĩa là “vô niệm”. Tức là không để tư tưởng của mình dính mắc vào đâu, bám cứng vào đâu. Trong Pháp Bảo Đàn Kinh, lục tổ Huệ Năng nói về vô niệm: “Sao gọi là vô niệm? Nếu thấy tất cả pháp [mà] tâm không nhiễm trước, gọi là VÔ NIỆM, dùng thì khắp nơi, cũng chẳng dính mắc ở khắp nơi...đi lại tự do, ứng dụng vô ngại...tự tại giải thoát, gọi là hạnh VÔ NIỆM.” (Pháp Bảo Đàn Kinh, Phẩm Bát Nhã, Thích Duy Lực dịch, có tại [Thư viện Hoa Sen](http://www.thuvienhoasen.org), xem ngày 8 tháng 1, 2015).

Ví dụ: Thấy hoa hồng – đó là “thấy hoa hồng như nó là”, không dính mắc, vô tâm, vô niệm. Thấy hoa hồng “đẹp” là bắt đầu dính mắc vào tâm phân biệt đẹp xấu. Thấy hoa hồng có lẽ giúp mình làm giàu, đó là lại càng dính mắc vào dòng tư tưởng của mình.

Tâm không phân biệt, không dính mắc vào đâu, là vô tâm, hay vô niệm.

Thiền sư [Takuan Soho](http://www.dailyzen.com/zen/zen_reading29.asp) viết: “Khi đạt được vô niệm hay vô tâm, tâm di chuyển từ đối tượng này sang đối tượng kia, trôi chảy như một dòng nước, làm đầy tất cả mọi góc. Vì vậy, tâm có thể làm trọn mọi công việc tâm được đòi hỏi phải làm. Nhưng khi dòng chảy bị chặn đứng tại một điểm, tất cả mọi điểm khác không nhận được gì từ tâm, và kết quả là một sự đông cứng và ngừng trệ tổng quát.” (Xem [http://www.dailyzen.com/zen/zen\\_reading29.asp](http://www.dailyzen.com/zen/zen_reading29.asp))

Đình (3) tam nghiệp (4), mới lạng thân tâm.

Đạt một lòng (5), thì thông Tổ giáo (6).

3) Đình: Dừng, ngừng.

4) Tam nghiệp: (Thuật ngữ Phật giáo) Ba nghiệp trong đạo Phật là Thân nghiệp, Khẩu nghiệp và Ý nghiệp (Phật Quang Đại Tự Điển).

5) Một lòng: Chữ Hán 一心 Nhất tâm (Thuật ngữ Phật giáo), Tập trung toàn tâm toàn ý một cách nhiệt thành, không để cho tán loạn (Từ điển Phật học Đạo Uyển).

6) Tổ giáo: Giáo lý, pháp môn của các vị tổ sư:

Nhận văn giải nghĩa (7), lạc lải (8) nên Thiền khách (9) bơ vơ  
Chứng (10) lý tri cơ (11), cứng cát (12) phải nạp tăng (13) khôn khéo (14).

7) Nhận văn giải nghĩa: Chữ Hán 認文解義 Nhìn mặt chữ mà đoán ý nghĩa.

8) Lạc lải: Lạc đường, lạc loài, sai lệch, lạc lối (Genibrel).

9) Thiền khách: (Thuật ngữ Phật giáo) 1) Chỉ người tham thiền, không giới hạn ý nghĩa là các sư tăng tu thiền; 2) Người thay mặt tăng chúng đứng lên vận hỏi giáo lý với trụ trì trong các buổi thuyết pháp. (Phật Quang Đại Tự Điển)

10) Chứng: Nghiệm chứng.

11) Cơ: (Thuật ngữ Phật giáo) Căn cơ, là căn tính tư chất của con người, có năng lực tu hành, Năng lực tu tập căn bản của mình. Năng lực tâm linh (sanskrit: indriya). Đồng nghĩa với Cơ căn (機根). (Từ điển Phật học Đạo Uyển).

12) Cứng cát: Vững chắc, cứng cỏi, mạnh mẽ. (Đại Nam Quốc Âm Tự Vị).

13) Nạp tăng: Mượn chữ Hán 衲僧 Nạp tăng, nghĩa là sư, tăng, thầy tu.

14) Khôn khéo: Tiếng đôi chỉ nghĩa là khôn. (Đại Nam Quốc Âm Tự Vị).

Han (15) hữu lậu (16), han vô lậu (17), bảo cho hay: the (18) lọt, duộc (19) thung (20).  
Hỏi Đại thừa (21), hỏi Tiểu thừa (22), thừa thẳng tắt: lòi (23) tiền, tơ gáo (24).

15) Han: Hỏi tới, hỏi han, nói tới (Đại Nam Quốc Âm Tự Vị).

16) Hữu lậu: (Thuật ngữ Phật giáo) Chữ Hán 有漏 Hữu lậu (Sanskrit: āsrava), nghĩa là “còn chảy ra ngoài, còn lọt ra ngoài, rỉ ra ngoài”, thuật ngữ này có thể được so sánh với ý niệm phiền não hoặc nhiễm ô, nên nó có nghĩa là “nhiễm ô”, “phiền não”, “bất tịnh”, “không hoàn thiện” v.v; đồng nghĩa với Nhiễm (染) và Phiền não (煩惱). Sự nhiễm ô này liên đới trực tiếp với duyên của vô minh, khiến thức bị đánh lừa bởi ảo tưởng của chủ thể và đối tượng, yêu và ghét. Tìm giải thoát thì vận hành không vướng nhiễm ô (vô lậu 無漏, sanskrit: anāsrava); do vậy, sự phân biệt giữa hữu lậu và vô lậu tương tự như sự khác biệt giữa phàm và thánh, hoặc giữa mê và ngộ (Từ điển Phật học Đạo Uyển).

17) Vô lậu: (Thuật ngữ Phật giáo) Chữ Hán 無漏 Vô lậu (Sanskrit: anāsrava), đối nghĩa với Hữu lậu. Vô lậu có nghĩa là không lọt ra ngoài, không rỉ ra ngoài nữa. Vô lậu là pháp thanh tịnh không vướng nhiễm ô hay phiền não (Phật Quang Đại Tự Điển).

18) The: Loại vải dệt bằng tơ, không bóng. Cũng gọi là “luơng”, hay dùng để làm lưới để sàng lọc, màng cửa v.v. (Việt Nam Tự Điển)

19) Duộc: Đồ dùng thường bằng tre hay sắt tây, có cán dài, để đóng, múc chất lỏng trong vật đựng có đáy sâu (<http://tratu.soha.vn/>)

20) Thưng: Dụng cụ đóng lường (Đại Nam Quốc Âm Tự Vị).

21) Đại thừa: 大乘; Sanskrit: mahāyāna (Thuật ngữ Phật giáo), cỗ xe lớn, một trong hai trường phái lớn của đạo Phật, phái kia là Tiểu thừa (cỗ xe nhỏ, sanskrit: hīnayāna). Xuất hiện trong thế kỉ thứ nhất trước Công nguyên, phái này tự nhận là cỗ xe lớn, nhờ dựa trên tính đa dạng của giáo pháp để mở đường cho một số lớn chúng sinh có thể giác ngộ. Cả hai, Tiểu thừa và Đại thừa đều bắt nguồn từ Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, nhưng khác nhau nơi sự quan tâm về thực hành giáo pháp. Nếu Tiểu thừa quan tâm đến sự giác ngộ của chính mình thì đại biểu của Đại thừa là mong muốn được giải thoát để cứu độ chúng sinh. Hình tượng tiêu biểu của Đại thừa là Bồ tát (sanskrit: bodhisattva) mà đặc tính vượt trội là lòng Bi (sanskrit: karuṇā).

Đại thừa xuất phát (phần lớn) từ hai nhánh của Tiểu thừa là Đại chúng bộ (sanskrit: mahāsāṅghika) và Nhất thiết hữu bộ (sanskrit: sarvāstivāda), lấy từ đó những yếu tố căn bản của giáo pháp mình: từ Đại chúng bộ, Đại thừa xem Phật là hoá thân của một thật thể, lấy hình ảnh xá thân của các vị Bồ Tát và quan điểm tính Không (s: sūnya). Từ Nhất thiết hữu bộ, Đại thừa thừa nhận quan điểm Ba thân (sanskrit: trikāya). Ngược lại với quan điểm nguyên thủy, Đại thừa không quá nhấn mạnh đến đời sống xuất gia, cho rằng Cư sĩ tại gia cũng có thể đạt Niết bàn với sự tề độ của chư Phật và chư Bồ Tát. Trong quan điểm Đại thừa, Niết bàn không phải chỉ là giải thoát khỏi Luân hồi mà hơn thế nữa, hành giả giác ngộ về Chân tâm và an trụ trong đó. Mỗi chúng sinh đều mang Phật tính (sanskrit: buddhatā) và nhận ra điều đó là điều tuyệt đối quan trọng.

Đại thừa lại được chia ra nhiều bộ phái khác nhau, xuất phát từ Ấn Độ và truyền qua Tây Tạng, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản và Việt Nam. Tại Ấn Độ, Đại thừa đã chia ra Trung quán tông (sanskrit: mādhyamika) do Long Thụ (sanskrit: nāgārjuna) đề xuất và Duy thức tông (sanskrit: vijñānavāda, yogācāra) do Vô Trước (sanskrit: asaṅga) và Thế Thân (vasubandhu) sáng lập. Song song với Tantra (Mật tông) của Ấn Độ giáo, đạo Phật cũng sản sinh ra một trường phái là Kim cương thừa (sanskrit: vajrayāna), rất thịnh hành tại Tây Tạng. Thuộc về Đại thừa tại Trung Quốc và Nhật Bản, người ta có thể kể đến Thiên tông, Hoa nghiêm tông, Thiên Thai tông, Tịnh độ tông. Giáo lý căn bản của Đại thừa được chứa đựng trong những bộ Kinh (sanskrit: sūtra) và Luận (sanskrit: śāstra) với nhiều luận văn hết sức sâu sắc. (Tự điển Phật học Đạo Uyển).

22) Tiểu thừa: (Thuật ngữ Phật giáo) 小乘; Sanskrit: hīnayāna; nghĩa là “cỗ xe nhỏ”; Nguyên là danh từ của một số đại biểu phái Đại thừa (sanskrit: mahāyāna) thường dùng chỉ những người theo “Phật giáo nguyên thủy”. Biểu thị này được dùng để lãng mạ, chỉ trích. Ngày nay ý nghĩa chê bai của danh từ này đã mất đi và nó chỉ còn có tính chất mô tả. Nhiều nhà nghiên cứu Phật giáo có ý định thay thế danh từ này nhưng không đạt kết quả và danh từ này đã khắc sâu trong tư tưởng của nhiều Phật tử. Các đại biểu của Tiểu thừa tự xem mình theo phái Thượng toạ bộ (pali: theravāda), mặc dù Thượng toạ bộ chỉ là một trong những trường phái Tiểu thừa, và là trường phái duy nhất của Tiểu thừa còn tồn tại đến ngày nay.

Tiểu thừa cũng được gọi là Nam tông và thịnh hành tại các nước Nam như Tích Lan (śrīlāṅkā), Thái lan, Miến Điện (myanmar), Campuchia, Lào... Tiểu thừa phát triển nhất trong thời gian Đức Phật nhập Niết Bàn và Công nguyên. Đại biểu phái này cho rằng mình theo sát những lời dạy nguyên thủy của Đức Phật, do chính Đức Phật nói ra. Giới luật của Tiểu thừa hoàn toàn dựa vào Luật tạng. Trong A tì đạt ma Tiểu thừa dựa trên Kinh tạng để phân tích và hệ thống hoá giáo lý của Phật.

Tiểu thừa tập trung tuyệt đối vào con đường đi đến giải thoát. Các lý luận triết học không đóng vai trò quan trọng, thậm chí được xem là trở ngại trên đường giải thoát. Tiểu thừa phân tích rõ trạng thái của đời sống con người, bản chất sự vật, cơ cấu của chấp ngã và chỉ ra phương pháp giải thoát khỏi sự Khổ (sanskrit: duḥkha). Tất cả các trường phái Tiểu thừa đều có một quan điểm chung về sự vật đang hiện hữu: khổ có thật, phải giải thoát khỏi cái Khổ. Giải thoát khỏi Luân hồi (sanskrit: saṃsāra), thoát khỏi sự tái sinh và đạt Niết bàn (sanskrit: nirvāṇa) là mục đích cao nhất của Tiểu thừa. Muốn đạt được mục đích này, hành giả phải dựa vào sức mình, xa lánh thế gian.

Vì vậy Tiểu thừa quan niệm phải sống viễn ly, sống cuộc đời của một kẻ tu hành. Đối với Tiểu thừa, cuộc sống tại gia không thể nào đưa đến sự giải thoát. Hình ảnh tiêu biểu của Tiểu thừa là A-la-hán (sanskrit: arhat), là người dựa vào tự lực để giải thoát. Tiểu thừa tránh không đưa lý thuyết gì về Niết bàn, mục đích cuối cùng, là kinh nghiệm của sự giác ngộ, trong đó, hành giả chứng được vô ngã và từ bỏ tham ái. Đối với Tiểu thừa, Phật là một nhân vật lịch sử, được xem là một con người và thầy dạy, không phải là Hoá thân của một thật thể nào. Giáo pháp cơ bản của Tiểu thừa gồm có Tứ diệu đế, Mười hai nhân duyên (sanskrit: pratītya-samutpāda), thuyết Vô ngã (sanskrit: anātman) và luật Nhân quả, Nghiệp (sanskrit: karma). Phép tu hành của Tiểu thừa dựa trên Bát chánh đạo. Theo quan điểm của Đại thừa, sở dĩ phái này được gọi là “tiểu thừa” vì ngược lại với chủ trương của Đại thừa là nhằm đưa tất cả loài Hữu tình đến giác ngộ, phái tiểu thừa chỉ quan tâm đến sự giác ngộ của cá nhân mình. Chủ trương này được xem là giáo pháp sơ cấp của đức Phật vì sau đó Ngài giảng giáo pháp toàn vẹn hơn, đó là giáo pháp Đại thừa. (Từ điển Phật học Đạo Uyển).

23) Lôi: Dây lạt xâu để xâu tiền, cũng gọi là “lôi” (Việt Nam Tự Điển).

24) Gáo: (Mượn âm Nôm Gạo và đọc thành Gáo) Đồ dùng hình tròn, có cán, để múc chất lỏng (Việt Nam Tự Điển).

Nhận biết lâu lâu lòng vốn (25), chẳng ngại bề thời tiết (26) nhân duyên (27).  
Chùi cho vặc vặc (28) tính gương (29), nào có nhuộm căn (30) trần (31) huyền não (32).

25) Lòng vốn: (Thuật ngữ Phật giáo) Chữ Hán là 本心 Bản tâm (bổn tâm), chỉ bản tính, bổn lại tâm tính của con người (Phật Quang Đại Tự Điển).

26) Thời tiết: Chỉ thời gian biến đổi, 4 mùa trong năm.

27) Nhân duyên: (Thuật ngữ Phật giáo) 因緣 Sanskrit: hetuprātyaya, có nghĩa là cái lý do chính (nhân 因, sanskrit: hetu) và các điều kiện phụ trợ giúp (duyên: 緣, sanskrit: prātyaya); danh từ



này được sử dụng trong các trường phái Phật giáo để làm sáng tỏ luật Nhân quả, Nghiệp (sanskrit: karma).

27) Thời tiết nhân duyên: Chỉ việc đổi thay về thời gian, không gian và cuộc sống.

28) Vạc vạc: Thường nói là “vàng vạc”. Sáng lăm (Việt Nam Tự Điển), tươi lăm, mới lăm.

29) Tính gương: Do chữ Đại viên kính trí (大圓鏡智) (Thuật ngữ Phật giáo), Trí như một tấm gương tròn lớn, giúp người nhìn vạn vật với một tâm thức Vô ngã (anātman), không muốn chiếm đoạt, phân biệt đúng sai, chấp nhận vạn vật với mỗi sắc thể riêng của nó. Trí này được ví như một tấm gương vì một hạt bụi nó cũng không bỏ qua nhưng nếu hạt bụi này bay đi, gương không lưu lại dấu vết gì. Nguồn gốc của trí này là Thức uẩn (vijñā- naskandha) cùng với tâm trạng Sân hận (dvesa), thuộc về ý (citta) trong ba cửa tạo nghiệp. (Từ điển Phật học Đạo Uyển). Thiền sư Thần Tú có câu: “Thân thị Bồ đề thụ, Tâm như minh kính đài”.

30) Căn: (Thuật ngữ Phật giáo) Chỉ sáu căn (lục căn: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, não)

31) Trần: (Thuật ngữ Phật giáo) Chỉ sáu trần (sáu giác: sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp).

32) Căn trần huyền não: Sự huyền não, xao động vì sự tương tác giữa sáu căn (Lục căn) và sáu trần (Lục tặc)

**Vàng chưa hết quặng, xá tua (33) chín phen đúc, chín phen rèn.  
Lộc chẳng còn tham, miễn được một thi chay, một thi cháo.**

33) Xá tua: Phải (Đại Nam Quốc Âm Tự Vị).

**Sạch giới lòng (34), chùi giới tướng (35), nội ngoại nên Bồ Tát trang nghiêm (36).  
Ngay thờ chúa, thảo thờ cha, đi đố (37) mới trượng phu trung hảo (38).**

34) Giới lòng: (Thuật ngữ Phật giáo) Chữ Hán là 心戒 Tâm giới, Giới luật dùng để ngăn chặn tâm ý không chính đáng, gian tà. (Phật Quang Đại Tự Điển).

35) Giới tướng: (Thuật ngữ Phật giáo) Chữ Hán là 戒相 Giới tướng, là hình thức biểu hiện sự khác biệt của sự trì giới. Ví dụ: Trì năm giới, 10 giới hay 250 giới đều có hình thức biểu hiện khác biệt. Tùy theo sự phạm giới đến đâu thì giới tướng đều có hình thức biểu hiện khác. (Phật Quang Đại Tự Điển).

36) Trang nghiêm: (Thuật ngữ Phật giáo) Chùa chiền, bàn thờ Phật thường được trang hoàng bằng những lễ vật như hương hoa, cờ phướn v.v để biểu hiện sự tôn kính, làm tăng thêm lòng tôn kính cho người chiêm bái

Bồ tát trang nghiêm: Sự trang nghiêm (Thuật ngữ Phật giáo) hay cái đẹp của Bồ tát do Bồ Tát phát nguyện xả thân vì lợi ích của chúng sinh, lấy lợi ích của chúng sinh như là vật trang trí cho bản thân. (Phật Quang Đại Tự Điển).

37) Đi đố: Chữ Hán 行止 Hành chỉ, hành động và cử chỉ.

38) Trung háo: Trung hiếu.

Tham thiền kén bạn, nát thân mình mới khá (39) hồi ân (40).  
Học đạo thờ thầy, rục (41) xương óc chưa thông (42) của báo (43)

39) Khá: Nên, đáng, phải (Việt Nam Tự Điển).

40) Hồi ân: Trả ơn.

41) Rục: Rã, mục (Đại Nam Quốc Âm Tự Vị). (Âm Nôm biến âm).

42) Thông: thấu suốt tới (Việt Nam Tự Điển).

43) Báo: Báo ơn

*(Còn tiếp)*

*(Nguyễn Hữu Vinh đọc nôm và chú thích)*

## Viết lại bằng tiếng Việt hiện đại

### Sống đời vui đạo

#### Phần 6

Thật vậy

Hãy nên vô tâm, tự nhiên hợp đạo

Ngừng ba nghiệp, mới lặng thân tâm

Được nhất tâm, thì rành lời Tổ

Nhìn chữ đoán nghĩa, lạc đường nên Thiên khách bơ vơ

Trải nghiệm lý lẽ, hiểu rõ căn cơ, cứng cáp phải là sư khôn khéo

Hỏi hữu lậu, hỏi vô lậu, nói cho hay: sàng the thì lọt, duộc tre thì đưng

Hỏi Đại thừa, hỏi Tiểu thừa, thừa thắng tất: lời sâu tiền, tơ đan gáo

Nhận biết rất rõ bản tâm, chẳng ngại gì thay đổi nhân duyên

Chùi cho sáng tỏ gương lòng, không phải nhuộm lục trần huyên não

Vàng chưa hết quặng, thì phải chín lần đúc chín lần rèn

Lộc chẳng còn tham, chỉ cần được ăn chay ăn cháo

Sạch tâm giới, giữ tướng giới, trong lẫn ngoài nên Bồ tát trang nghiêm

Người ngay thờ chúa, kẻ thảo thờ cha, thái độ đó là trượng phu trung hiếu

Tu thiên chọn bạn, nát thân mình mới đáng trả ơn

Học đạo thờ thầy, rục xương óc vẫn chưa báo đáp

*(Trần Đình Hoàn viết lại)*

## Living in the world, joyful in the Way

### Part 6

It's true

Have no mind, and you naturally fit in with the Way

Stop three karmas, then body and mind are quiet

Achieve one mind, then you understand the Patriarchs's teaching

Reading words to guess the meanings, lost and lonely be Zen practitioners

Experiencing reason and knowing man's capacity, strong be the wise monks

Ask the impure, ask the pure, they'll say: silk sifter leaks, bamboo ladle contains

Question Mahayana, question Theravada, they'll answer: cord may string coins, silk thread may weave into dipper

Knowing well the original mind, we worry not about changes from dependent origination

Keeping the heart mirror clean, we're unaffected by six noisy dusts

Gold still with ore must be molded nine times and forged nine times

Wealth without greed needs only fasting food and soup

Cleaning heart precepts, cleansing form precepts, both inside and outside, Bodhisattva is thus adorned

The righteous revere their king, the filial revere their parents, that's the attitude of the loyal pious

Practicing Zen, we choose friends; only when our body disintegrates we would qualify to thank friends

Learning the Way, we venerate our teacher; even if our skull liquefies we would still be unable to repay the teacher's grace

*(Trần Nhân Tông, Founder of Trúc Lâm Zen School*

*Trần Đình Hoành translated)*

# Hội thứ bảy



## Cư Trần Lạc Đạo Phú Đệ thất hội

Vậy mới hay,  
Pháp Bụt trọng thay, rèn mới cóc hay.

Vô minh hết, bồ đề thêm sáng.  
Phiền não rồi, đạo đức càng say.

Xem phòng lòng kinh, lời Bụt thuyết dễ cho thấy dấu.  
Học đòi cơ Tô, sá thiên không khôn tột biết nay.

Cùng căn bản, tả trần duyên, mưa để mấy hào li đương mặt.  
Ngã thẳng tràng, viên tri kiến, chớ cho còn hoạ trử công tay.

Buông lửa giác ngộ, đốt hoại bỏ rừng tà ngày trước.  
Cầm kiếm trí tuệ, quét cho không tính thức thuở nay.

Vâng on thánh, xót mẹ cha, thờ thầy học đạo.  
Mên đức Cô, kiêng bụi ngọt, cầm giới ăn chay.

Cảm đức từ bi, để nhiều kiếp nguyên cho thân cận.  
Đội ơn cứu độ, nát muôn thân thà chịu đắng cay.

Nghĩa hãy nhớ, đạo chẳng quên, hương hoa cúng xem còn nên thảo.  
Miệng rằng tin, lòng lại lổi, vàng ngọc thờ cũng chừa hết ngay.

## Độc nôm và chú thích

Cư trần lạc đạo phú

Hội thứ bảy

Vậy mới hay,

Pháp Bụt (1) trọng thay, rèn mới cóc hay (2).

1) Pháp Bụt: Nguyên chữ Hán là 佛法Phật pháp

2) Cóc hay: Hiểu biết (Từ điền từ cổ).

Vô minh (3) hết, Bồ đề (4) thêm sáng.

Phiền não rồi (5) , đạo đức càng say.

3) Vô minh: (Thuật ngữ Phật giáo) 無明; Sanskrit: avidyā; dịch âm là A vĩ di; Chỉ sự u mê, không hiểu Tứ diệu đế, Tam bảo (sanskrit: triratna) và nguyên lý Nghiệp (sanskrit: karma). Vô minh là yếu tố đầu tiên trong Mười hai nhân duyên (sanskrit: pratītya-samutpāda), là những nguyên nhân làm con người vướng trong Luân hồi (sanskrit: saṃsāra). Vô minh cũng là một trong ba nhiễm (sanskrit: āśrava), một trong ba Phiền não (sanskrit: kleśa) và khu cuối cùng của mười Trói buộc (sanskrit: saṃyoja- na). Vô minh được xem là gốc của mọi bất thiện trong thế gian và cũng là một đặc tính của Khổ (sanskrit: duḥkha). Đó là tình trạng tâm thức không thấy sự vật “như nó là”, cho ảo giác là sự thật và vì vậy sinh ra Khổ. Vô minh sinh Ái (sanskrit: tṛṣṇā) và đó là yếu tố cơ bản sinh ra sự tái sinh. Theo quan điểm Đại thừa, vì vô minh mà từ tính Không (sanskrit: śūnyatā) thoát sinh ra hiện tượng, làm cho người còn mê lầm tưởng lầm đó là sự thật và không thấy tự tính (Si). Trong các trường phái Đại thừa, vô minh cũng được hiểu khác nhau. Trung quán tông (sanskrit: mā-dhyamika) cho rằng, vô minh xuất phát từ quan điểm chấp trước tiên thiên của ý thức, và từ đó mà xây dựng lên một thế giới của riêng mình, cho thế giới đó những tính chất của chính mình và ngăn trở không cho con người thấy thế giới đích thật. Vô minh cũng là không thấy thể tính thật sự, và thể tính đó là tính Không. Như thế vô minh có hai khía cạnh: một là nó che đậy thế giới đích thật, hai là nó xây dựng cái ảo, cái giả. Hai mặt này cứ luôn luôn dựa vào nhau. Đối với Kinh lượng bộ (sanskrit: sautrāntika) và Tì-bà-sa bộ (sanskrit: vaibhāṣika) thì vô minh là cách nhìn thế giới sai lạc, cho thế giới là thường còn, mà thế giới có thật chất là vô thường. Vô minh làm cho con người tưởng lầm thế giới có một tự ngã. Theo Duy thức tông thì vô minh là Đảo kiến, cho rằng, thế giới độc lập với ý thức (tâm) mặc dù thế giới và ý thức chỉ là một. (Từ điển Phật học Đạo Uyển).

4) Bồ đề: (Thuật ngữ Phật giáo) 菩提; Sanskrit: bodhi; dịch nghĩa là Tỉnh thức, Giác ngộ (覺悟); Trong thời Phật giáo nguyên thủy, Bồ đề là từ chỉ trạng thái chứng được bốn cấp trong Thánh đạo (sanskrit: āryamārga) bằng cách hành trì 37 Bồ đề Phần (Sanskrit: bodhipākṣika-dharma) và diệt trừ Vô minh, liễu ngộ được Tứ diệu đế. Trong Tiểu thừa (sanskrit: hīnayāna), Bồ đề là chứng được Tứ diệu đế, thoát khổ. Ở đây người ta phân biệt ba giai đoạn: tu và chứng quả Thanh văn thừa (sanskrit: śrāvakayāna), tu và chứng quả Độc giác Phật (sanskrit: pratyekabuddha) và cuối cùng là đạt quả vị Phật tam miếu (sanskrit: samyak-saṃ- buddha), tức là đạt Nhất thiết trí

(sanskrit: sarva- jnatā), có khi gọi là Đại bồ đề (sanskrit: mahābo-dhi). Trong Đại thừa, Bồ đề được hiểu là trí tuệ, nhận ra rằng không có sự sai khác giữa Niết bàn (sanskrit: nirvāṇa) và Luân hồi (s: saṃsāra), giữa khách thể và chủ thể. Bồ đề là chứng được trí Bát nhã (sanskrit: prajñā), nhận ra Phật tính của chính mình hay của muôn loài, nhận ra tính Không của thế gian, nhận biết “sự thật như nó là” (Chân như). Đại thừa phân biệt ra ba loại Bồ đề: giác ngộ cho chính mình (giác ngộ của một vị A la hán), giải thoát cho chúng sinh (giác ngộ của một vị Bồ Tát) và giác ngộ hoàn toàn của một vị Phật. Trong quan điểm này, mỗi trường phái Đại thừa lại có một cách giải thích khác nhau. (Từ điển Phật học Đạo Uyển).

5) Rồi: Hết, xong, chấm dứt (Génibrel).

Xem phòng (6) lòng kinh (7), lời Bụt thuyết (8) để cho thấy dấu (9).  
Học đòi (10) cơ (11) tổ, sá (12) thiên không (13) khôn (14) tốt (15) biết nay (16).

6) Phòng: 俦 Làm theo, bắt chước (Hán Việt Từ Điển Trích Dẫn, Đặng Thê Kiệt, Paris, <http://nguyendu.com.free.fr/hanviet/>)

7) Lòng kinh: Chữ Hán 心經 Tâm kinh, là Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh (sanskrit: Mahāprajñāpāramitā-hṛdaya-sūtra)

8) Lời Bụt thuyết: Phật thuyết pháp

9) Dấu: Dấu vết, hình vết để ghi nhớ, làm hiệu vd: Đánh dấu (Việt Nam Tự Điển).

10) Đòi: Theo; học đòi: học theo (Từ Điển Từ Cổ).

11) Cơ: Chìa khóa, then chốt, cách thức, cơ chế, công việc, phương sách, phương tiện, dụng cụ, động cơ, phương pháp sử dụng trong thiền môn để giúp thiền sinh cởi mở được những ràng buộc, ví dụ : công án, tiếng la hét, dùng gậy đánh v.v (Từ điển Phật học Đạo Uyển).

12) Sá: Lối đi, đường (không dùng một mình) (Việt Nam Từ Điển).

13) Thiên không: Những giáo lý về “không” trong thiền môn; Sá thiên không: Việc tu học trong cửa thiền.

14) Khôn: Khó (Từ Điển từ Việt cổ).

15) Tốt: Thấu đến nơi, đụng đến, cùng rồi (Đại Nam Quốc Âm Tự Vị).

16) Nay: Đây, bây giờ, việc này (Tự Điển Chữ Nôm Trích Dẫn).

Cùng (17) căn bản, tả (18) trần duyên, mượn (19) để mấy hào li (20) đương mặt (21).  
Ngã (22) thẳng tràng (23), viên (24) tri kiến (25), chớ cho còn họa trừ (26) cong (27) tay.

17) Cùng: Xét cho tới cùng



18) Tả: Rã, rục, rời rã (Việt Nam Tự Điển).

19) Mưa: Chớ (Tự Điển từ Việt cổ).

20) Hào li: Vật rất nhỏ.

21) Đương mặt: Chữ Hán 當面 Đương Diện: Trước mặt.

22) Ngã: Ngã lẽ, rõ lẽ (<http://www.informatik.uni-leipzig.de/~duc/Dict/>)

23) Thắng tràng: (Thuật ngữ Phật giáo) (Sanskrit: Dhvajāgra), còn gọi là Thắng phan 勝幡, cờ mừng chiến thắng (xưa cổ đại Ấn Độ có tục treo cờ để mừng chiến thắng kẻ địch); Kinh Duy Ma Cật có câu: “Chiến thắng 4 loại ma quỷ, Dụng cờ chiến thắng ở đạo tràng” (Giáng phục tứ chủng ma, Thắng phan kiến đạo tràng) 維摩詰所說經佛道品 (大一四·五四九下) : 「降伏四種魔, 勝幡建道場。」

24) Viên: Làm cho tròn đầy, trọn vẹn.

25) Tri kiến: Điều hiểu biết theo sự suy ngẫm của mình (Phật Quang Đại Từ Điển)

26) Trữ: Giữ (Tự Điển Chữ Nôm Trích Dẫn).

27) Cong: Trong

Buông lửa giác ngộ, đốt hoại (28) bỏ rừng tà ngay trước.  
Cầm kiếm trí tuệ, quét cho không (29) tính thức (30) thuở nay (31).

28) Hoại: Hư, hỏng; Đốt hoại bỏ: Đốt cháy hết.

29) Quét cho không: Quét cho sạch hết.

30) Thức: 識 (Sanskrit: Vijna) Nhận biết bằng phân tích, phân loại đối tượng. Sau này, Duy Thức Tông cho rằng sở dĩ ta nhận biết ngoại cảnh là do Thức biểu hiện vì có sự tác động của ngoại cảnh. Cả Đại Thừa và Tiểu Thừa đều cho rằng có Lục thức là do sự tác động của lục trần vào Lục căn mà ra. (Phật Quang Đại Từ Điển).

31) Thuở nay: Từ trước đến bây giờ

Vâng on thánh (32), xót mẹ cha, thờ thầy học đạo.  
Mén (33) đức Cô (34), kiêng bùi ngọt, cầm giới (35) ăn chay.

32) Thánh: Chỉ các bậc thánh nhân đạo Khổng

33) Mén: Yêu, ưa, quý (Việt Nam Tự Điển).

34) Đức Cồ: Tức Tất Đạt Đa Cồ Đàm (Sanskrit: Siddhārtha Gautama) của vị Phật lịch sử Thích Ca Mâu

Ni. Gautama được xem là họ của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni.

35) Cầm giới: Giữ giới, trì giới.

Cầm đức từ bi, để nhiều kiếp nguyên cho thân cận (36).  
Đội ơn cứu độ, nát muôn thân thà chịu đắng cay.

36) Thân cận: Chữ Hán 親近, Gần gũi

Nghĩa hãy nhớ, đạo chẳng quên, hương hoa cúng xem còn nên thảo (37).  
Miệng rằng tin, lòng lại lỗi (38), vàng ngọc thờ cũng chừa hết ngay.

37) Thảo: Có lòng cung kính, niềm nở. (Đại Nam Quốc Âm Tự Vị).

38) Lỗi: Sai phép, trái phép, không giữ đúng (Lỗi hẹn, lỗi lời...). (Đại Nam Quốc Âm Tự Vị).

*(Còn tiếp)*

*(Nguyễn Hữu Vinh đọc nôm và chú thích)*

## Viết lại bằng tiếng Việt

### Sống đời vui đạo Phần 7

Thế mới biết  
Phật pháp rất quý, luyện rèn mới hay

Vô minh hết, bỏ đề thêm sáng  
Phiền não ngừng, đạo đức càng say

Tu theo Tâm kinh, lời Phật dạy, dễ nhìn dấu vết  
Học theo pháp Tổ, Thiền Không khó, vẫn hiểu lúc này

Biết căn bản, hết bụi duyên, chớ để mảnh vụn nào trước mặt  
Rõ thành bại, trọn tri kiến, đừng để còn giữ họa trong tay

Buông lừa giác ngộ, đốt cho hết rừng tà ngày trước  
Cầm kiếm trí tuệ, quét cho sạch vọng thức xưa nay

Nhớ ơn thánh, yêu mẹ cha, thờ thầy học đạo  
Yêu đức Phật, kiên bền ngọt, giữ giới ăn chay

Cảm đức từ bi, nhiều kiếp nguyện xin cho thân cận  
Mang ơn cứu độ, đến nát muôn thân chịu đắng cay

Nghĩa hãy nhớ, đạo chẳng quên, hương hoa cúng xem còn lòng thảo  
Miệng nói tin, lòng lại lỗi, vàng ngọc thờ cũng chẳng thể ngay

*(Trần Đình Hoàn viết lại)*

## Living in the world, Joyful in the Way

### Part 7

Thus we know  
The Buddha's teachings are precious, only through practicing we understand

Ignorance's gone, Bodhi shines brighter  
Affliction stops, morality rises higher

Follow the Heart Sutra, the track of the Buddha's teachings is easy to see  
Learn the patriarchs' way, strenuous Zen Void now becomes knowable

Understand the fundamentals, stop all causal conditions, don't leave any splinter before you  
Know success and failure, gain full knowledge, don't keep harms in your hands

Drop the enlightening flame to burn the evil forest of the past  
Hold the wisdom sword to sweep off all delusions of the old days

Grateful to Ju saints, loving parents, we revere our teachers to learn the way  
Loving the Buddha, avoiding indulgences, we keep the fasting rules

Moved by His loving kindness, through many lifetimes we pray to be near  
Grateful for His liberation, we endure hardship though our body is crushed a thousand times

Keep in mind loyalty, don't forget the way, offer incense and flower to show your filiality  
The mouth says "I believe", the heart commits sin, even gold and jewel offering couldn't  
straighten your heart

*(Trần Nhân Tông, Founder of Trúc Lâm Zen School  
Trần Đình Hoành translated)*

## Hội thứ tám



### Cư trần lạc đạo phú Đệ bát hội

Chung ấy  
Chín xá tua rèn, chớ nên tuyệt học.

Lay ý thức, chớ chấp chằng chằng.  
Nén niềm vọng, mưa còn xóc xóc.

Công danh mắng đấm, ấy toàn là những đũa ngậy thơ.  
Phước tuệ kiêm no, chín mới khá nên người thật cóc.

Dụng cầu đồ, giới chiền tháp, ngoại trang nghiêm sự tướng hãy tu.  
Cương hỷ xả, nhuyển từ bi, nội tự tại kinh Lòng hằng đọc.

Rèn lòng làm Bụt, chín xá tua một sức dồi mài.  
Đãi cát kén vàng, còn lại phải nhiều phen lựa lọc.

Xem kinh đọc lục, làm cho bằng thừa thấy thừa hay.  
Trọng Bụt tu thân, dùng mưa lổi một tơ một tóc.

Cùng nơi ngôn cú, chỉ chẳng hề một phút ngại lo.  
Rất thừa cơ quan, mưa còn để tám hơi đụt lọt.

## Độc nôl và chú thích

### Cư trần lạc đạo phú Hội thứ tám

Chung (1) ấy  
Chín (2) xá tua (3) rên, chớ nên tuyệt (4) học.

- 1) Chung ấy: Chữ biểu thị nguyên nhân, lý do (Từ điển Từ cổ).
- 2) Chín: Vốn, vẫn, chỉ, thật. (Từ điển Từ cổ).
- 3) Xá tua: Phải (Đại Nam Quốc Âm Tự Vị).
- 4) Tuyệt: Chữ Hán 絕 Tuyệt, tức là bỏ đi, cắt đứt, ngưng, dừng, chấm dứt. (Hán Việt Từ Điển Trích Dẫn, Đặng Thế Kiệt, Paris)

Lay (5) ý thức, chớ chấp chằng chằng (6).  
Nén niềm vọng, mưa (7) còn xóc xóc (8).

- 5) Lay: Lúc lắc, xô qua xô lại. (Đại Nam Quốc Âm Tự Vị).
- 6) Chằng chằng: Khư khư; chấp chằng chằng: giữ khít khao, giữ khư khư (Đại Nam Quốc Âm Tự Vị).
- 7) Mưa: Chớ (Từ Điển từ Việt cổ).
- 8) Xóc xóc: Làm cho xao động, làm dấy động lên (Đại Nam Quốc Âm Tự Vị).

Công danh mảng (9) đả, ấy toàn là những đũa ngậy thơ.  
Phước tuệ kiem (10) no (11), chín mới khá nên người thật cóc (12).

- 9) Mảng: Mải, ham (Việt Nam Tự Điển).
- 10) Kiem: Gồm (Hán Việt Từ Điển Trích Dẫn)..
- 11) No: Đủ (Tự Điển Từ Cổ).
- 12) Cóc: Biết (Tự Điển Từ Cổ).

Dụng câu đò (13), giỏi (14) chiến tháph (15), ngoại trang nghiêm (16) sự tướng hã tu.  
Cương (17) hỷ xả, nhuyển (18) từ bi, nội tự tại kinh Lòng (19) hãng (20) đợc.

- 13) Đò: Mượn chữ và nghĩa chữ Hán 渡 Độ, có nghĩa là bến đò, nơi các phương tiện lưu thông đường thủy cập bến.

14) Giồi: Trau tría, làm cho trơn láng. (Đại Nam Quốc Âm Tự Vị).

15) Chiền tháp: Chùa và tháp

16) Trang nghiêm: (Thuật ngữ Phật giáo): (s: vyūha, alaṃkāra, 莊嚴): theo nguyên ngữ Sanskrit thì từ vyūha có nghĩa là được phối trí một cách tuyệt hảo, còn từ alaṃkāra thì có nghĩa là trang hoàng lộng lẫy. Đặc biệt riêng trong Phật Giáo thì từ trang nghiêm có nghĩa là trang hoàng lộng lẫy quốc độ của Phật hay nơi thuyết pháp. Bên cạnh đó nó còn có nghĩa là chư Phật và Bồ Tát trang sức thân mình bằng phước đức, trí tuệ, v.v. ( Xem: [http://rongmotamhon.net/mainpage/tracuu\\_89167\\_8.html](http://rongmotamhon.net/mainpage/tracuu_89167_8.html) )

17) Cương: Làm căng to lên (Việt Nam Tự Điển).

18) Nhuyễn: Làm cho mịn màng (Đại Nam Quốc Âm Tự Vị).

19) Kinh lòng: Chữ Hán 心經 Tâm kinh, là Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh (sanskrit: Mahāprajñāpāramitā-hṛdaya-sūtra)

20) Hằng: Luôn luôn, thường xuyên (Đại Nam Quốc Âm Tự Vị).

Rèn lòng làm Bụt, chín (21) xá tua (22) một sức giỏi mài (23).  
Đãi cát kén vàng, còn lại phải nhiều phen lựa lọc.

21) Chín: Vốn, vẫn, chỉ, thật. (Từ điển Từ cổ).

22) Xá tua: Phái (Đại Nam Quốc Âm Tự Vị).

23) Giồi mài: Trau dồi, làm cho trơn láng (Đại Nam Quốc Âm Tự Vị).

Xem kinh (24) đọc lục (25), làm cho bằng thừa (26) thấy thừa hay (27).  
Trọng Bụt tu thân, dùng (28) mưa (29) lổi (30) một tơ một tóc.

24) Kinh: Những lời Bụt dạy.

25) Lục: Chữ Hán 錄 Lục; Những ghi chép lời dạy của các tổ sư.

26) Thừa: Tiếng thế cho người vật, chỗ, nơi (Đại Nam Quốc Âm Tự Vị); Thừa thấy: Những điều tai nghe mắt thấy.

27) Hay: Biết (Đại Nam Quốc Âm Tự Vị).; Thừa hay: Những điều hiểu biết.

28) Dùng: Lấy làm vật liệu, phương tiện để nhằm tạo ra cái gì, thực hiện việc gì, sử dụng ([http://tratu.soha.vn/dict/vn\\_vn/D%C3%B9ng](http://tratu.soha.vn/dict/vn_vn/D%C3%B9ng) ), bằng cách gì.

29) Mưa: Chớ (Từ Điển từ Việt cổ).



30) Lỗi: Sai phép, trái phép, không giữ đúng (Lỗi hẹn, lỗi lời...). (Đại Nam Quốc Âm Tự Vị).

Cùng (31) nơi ngôn cú (32), chín chãng hề một phút ngại lo.  
Rất (33) thừa (26) cơ quan (34), mưa (29) còn để tám hơi (35) đụt (36) lọt.

31) Cùng: Xét cho tới cùng, cùng hết, không còn gì nữa (Việt Nam Tự Điển).

32) Ngôn cú: Ngôn 言 chỉ lời nói, cú 句: chỉ câu văn; Ngôn cú chỉ ngôn từ, sách vở, kinh điển.

33) Rất: Từ chỉ bậc tốt, lắm lắm, phần nhiều hơn hết (Đại Nam Quốc Âm Tự Vị), ở đây có nghĩa là: Phải nắm cho vững, hiểu cho rõ, thực hành cho thông suốt.

26) Thừa: Tiếng thế cho người vật, chỗ, nơi (Đại Nam Quốc Âm Tự Vị).

34) Cơ quan: (Thuật ngữ Phật giáo) Cách thức, cơ chế, công việc, phương sách, phương tiện, dụng cụ, động cơ, phương pháp sử dụng trong thiền môn để giúp người thiền sinh cởi mở được những ràng buộc, ví dụ : công án, tiếng la hét, dùng gậy đánh v.v (Từ điển Phật học Đạo Uyển).

29) Mưa: Chớ (Tự Điển Từ Cổ)

35) Tám hơi: (Thuật ngữ Phật giáo) Chữ Hán八風Bát phong; Sanskrit: aṣṭalokadharmā; Nghĩa là tám ngọn gió. Chỉ tám sự việc ràng buộc người vào thế gian, lay chuyển lòng người, đó là: 1./2. Được (利; lợi; sanskrit: lābha), mất (衰; suy; sanskrit: alābha); 3./4. Vinh (稱; xưng; sanskrit: yaśa), nhục (譏; cơ; sanskrit: ayaśa); 5./6. Khen (譽; dự; sanskrit: praśaṅga), chê (毀; huỷ; sanskrit: nindā); 7./8. Vui (樂; lạc; sanskrit: sukha), khổ (苦; khổ; sanskrit: duḥkha). (Từ điển Phật học Đạo Uyển).

36) Đụt: Núp vào, ẩn núp (Việt Nam Tự Điển).

*(Còn tiếp)*

*(Nguyễn Hữu Vinh đọc nôm và chú thích)*

## Viết lại bằng tiếng Việt hiện đại

### Sống đời vui đạo Phần 8

Vì thế,  
Chỉ phải luyện rèn, chớ nên bỏ học

Lay ý thức, đừng chấp kháng kháng  
Bỏ vọng niệm, chớ nhảy xòng xọc

Công danh mê đắm, đó toàn là những kẻ ngây thơ  
Phước tuệ đầy đủ, vậy mới khá nên người hiểu biết

Xây cầu bến, dựng chùa tháp, trang nghiêm bên ngoài, hãy vậy mà tu  
Tăng hỉ xả, nhuần từ bi, tụ tại bên trong, Tâm Kinh thường đọc

Rèn tâm làm Phật, chỉ phải cố sức giồi mài  
Đãi cát tìm vàng, còn phải nhiều phen lựa lọc

Xem kinh đọc luận, làm cho bằng những điều thấy biết  
Trọng Phật tu thân, đừng phạm lỗi dù như tơ tóc

Hiểu rõ câu chữ, chỉ chẳng hề một phút ngại lo  
Rành mọi pháp tu, chớ còn để bát phong vào lọt

*(Trần Đình Hoành viết lại)*

# Living in the world, joyful in the Way

## Part 8

Therefore  
Keep drilling, don't stop learning

Shake the consciousness, don't hold on to attachment  
Drop all delusions, don't jump around

Craving for power and fame, those are the ignorant  
Having both blessings and wisdom, those are the wise

Build bridges and piers, raise temples and stupas, hold solemnity outside, practice the way as such  
Increase mudita and upeksha, master maitri and karuna, stay tranquil inside, read often the Heart Sutra

Forging the heart to be Buddha, one must strive to train hard  
Sifting the sand to find gold, one must screen and pick many times

Reading the sutras or upadesas, practice what you see and know  
Respecting the Buddha in training, don't make mistake even tiny as a hair

Understanding each verse and each word, you would never have to worry  
Mastering each method, you wouldn't let the eight winds sneak in

*(Trần Nhân Tông, Founder of Trúc Lâm Zen School  
Trần Đình Hoành translated)*

## Hội thứ chín



### Cư trần lạc đạo phú Đệ cử hội

Vậy cho hay

Cơ quan tổ giáo, tuy khác nhiều đàng, chẳng cách mấy gang.

Chín xá nói từ sau Mã Tô.

Ắt đã quên thuở trước Tiêu Hoàng.

Công đức toàn vô, tính chấp si càng thêm lỗi

Khuếch nhiên bất thức, tai ngu mắng ắt còn vang.

Sinh Thiên Trúc, chết Thiêu Lâm, chôn dôi chân non Hùng Nhĩ.

Thân Bồ Đề, lòng minh kính, bày giờ mặt vách hành lang.

Vương lão chém mèo, rượt trảy lòng ngựa thú toạ.

Thầy Hồ xua chó, trò xem trí nhẹ côn sàng.

Chợ Lư Lãng gạo mắc quá ư, chẳng cho mà cả.

Thửa Thạch Đầu đá trơn hết tất, khôn đến thừa đàng.

Phá Táo cất cờ, đập xuống dầu thiêng thần miếu.  
Câu Chi đòi ngón, dùng đòi nếp cũ ông ang.

Gương Lâm Tế, nạng Bí Ma, trước nạp tăng no dầu tự tại.  
Sư tử ông Đoan, trâu thầy Hựu, răn đàn việt hộm sá nghinh ngang.

Dời phiến tử, cất trúc bèo, nghiệm kẻ học cơ quan nhẹ nhẫ.  
Xô hòn cầu, cầm mộc thước, bạn thiền hòa chúc móc khoe khoang.

Thuyền tử giờ chèo dòng xanh, chữa cho tận tầy.  
Đạo Ngô múa hốt càn ma, đường thấy quái quang.

Rồng Yên lão nuốt càn khôn, ta xem chín lệ.  
Rắn ông Tồn, ngang thế giới, người thấy ắt dang.

Cây bách là lòng, thác ra trước phải phương Thái bạch.  
Bính Đinh thuộc hỏa, lại trở sau ruồi hướng Thiên cang.

Trà Triệu lão, bánh Thiều Dương, bày thiền tử hãy còn đói khát.  
Ruộng Tào Khê, vườn Thiều Thất, chúng nạp tăng những để lưu hoang.

Gieo bó củi, nẩy bông đèn, nhân mang mới nét.  
Lộc đào hoa, nghe tiếng trúc, mắc vẽ mà sang.

## Đọc nôm và chú thích

### Cư trần lạc đạo phú Hội thứ chín

Vậy cho hay

Cơ quan (1) tổ giáo (2) , tuy khác nhiều đảng, chẳng cách mấy gang.

1) Cơ quan: (Thuật ngữ Phật giáo) Cách thức, cơ chế, công việc, phương sách, phương tiện, dụng cụ, động cơ, phương pháp sử dụng trong thiền môn để giúp người thiền sinh cởi mở được những ràng buộc, ví dụ : công án, tiếng la hét, dùng gậy đánh v.v (Từ điển Phật học Đạo Uyển).

2) Tổ giáo: Giáo lý, pháp môn của các vị tổ sư:

Chín (3) xá (4) nói từ sau Mã Tổ (5).

Át (6) đã quên thuở trước Tiêu Hoàng (7).

3) Chín: Chỉ, vốn (Đại Nam Quốc Âm Tự Vị).

4) Xá: Phải, nên, cần thiết (Từ điển từ cổ).

5) Mã Tổ: Thiền sư Mã Tổ (709-788), còn gọi là Mã Tổ Đạo Nhất, nổi tiếng đời Đường, thuộc dòng thiền Tào Khê, thường dùng “Tức Tâm Thị Phật” 即心是佛 (Chính cái tâm này là Phật) và “Bình thường tâm thị đạo” 平常心是道 (Tâm bình thường là đạo) để hành thiền và dạy dỗ môn sinh. Là môn đệ và người đắc pháp duy nhất của Thiền sư Nam Nhạc Hoài Nhượng. Sư có rất nhiều môn đệ đắc đạo không kém uy dũng như Bách Trượng Hoài Hải, Nam Tuyên Phổ Nguyên, Đại Mai Pháp Thường, Đại Chu Huệ Hải. Sau Lục tổ Huệ Năng, Sư là người đã đem lại cho Thiền Trung Quốc một sắc thái đặc biệt. Sư chuyên sử dụng những phương pháp quái dị để dạy học trò như hét, im lặng, dụng chổi phất, hay thỉnh linh đánh gậy. Có khi Sư xô học trò xuống đất, vắn mũi bức tai, tung ra những câu hỏi bất ngờ và cho những câu trả lời mâu thuẫn. Mục đích của mọi hành động đó là nhằm kéo thiền sinh ra khỏi mọi thói quen lý luận, dùng những cú sốc mạnh mẽ để giúp học trò thoát khỏi vòng vây bọc của khái niệm để có một kinh nghiệm trực tiếp của giác ngộ. Sức giáo hoá của Sư mãnh liệt tới mức để lại được 139 đệ tử được truyền ấn (Từ điển Phật học Đạo Uyển).

6) Át: Hẳn, chắc (Đại Nam Quốc Âm Tự Vị).

7) Tiêu Hoàng: 梁武帝 (464-549) Tiêu Hoàng là vua Lương Vũ Đế , vị vua lập quốc của nhà Lương thuộc Nam triều, Trung quốc. Tên là Tiêu Diễn 蕭衍, tự là Thúc đạt, nên người đời sau gọi là Tiêu hoàng (vua mang họ Tiêu). Trong thời gian ở ngôi, Vũ đế rất sùng đạo Phật và đẹp bỏ đạo Lão. Vũ đế xây hơn 700 ngôi chùa lớn khắp cả nước, số giảng sư tăng ni lên đến cả vạn người. Vua trọn đời chuyên cần nghiên cứu giáo lý Phật giáo, kiên trì giới luật, truyền bá và giảng dạy kinh Phật hết mình. Vua là người đã gặp và đàm đạo với tổ sư Bồ Đề Đạt Ma (Sanskrit: Bodhidharma) khi tổ vừa ở Tây Trúc sang.

Công đức toàn vô (8), tính chấp si càng thêm lỗi (9)  
Khuếch nhiên bất thức (10), tai ngu mắng (11) ắt còn vang.

8) Công đức toàn vô: Công án thiền “Đạt Ma khuếch nhiên” 達磨廓然, theo sách Ngũ đăng hội Nguyên 五燈會元 thì vào năm 527 Lương Vũ Đế tiếp kiến Bồ Đề Đạt Ma:

Vũ Đế: Trẫm từ khi lên ngôi, xây chùa, in kinh sách, dạy dỗ không biết bao nhiêu tăng sư, như vậy ta có được công đức gì? (朕即位以來, 造寺寫經, 度僧不可勝紀, 有何功德)

Đạt Ma: Không có công đức gì cả. (**Tịnh vô công đức** 並無功德)

Vũ Đế: “Tại sao không có công đức gì cả.”

Đạt Ma: “Bởi vì những việc vua làm là nhân “hữu lậu” (xem ? ), chỉ có những quả nhỏ trong vòng người và trời như ảnh tùy hình, tuy có nhưng không phải thật.” (此但人天小果有漏之因, 如影隨形, 雖有非實)

Vũ Đế: “Vậy công đức chân thật là gì?”

Đạt Ma: “Trí phải được thanh tịnh hoàn toàn. Thế phải được trống không tịch lặng, như vậy mới là công đức, và công đức này không thể lấy việc thế gian (như xây chùa, chép kinh, độ tăng) mà cầu được.” (淨智妙圓, 體自空寂, 如是功德, 不以世求)

Vũ Đế: “Thế nào gọi là chân lý linh thiêng cao cả nhất? (如何是聖諦第一義?)”

Đạt Ma: “Có cái gì thiêng liêng đâu” (**Khuếch nhiên** vô thánh廓然無聖)

Vũ Đế: “Ai đang đối diện với trẫm đây?”

Đạt Ma:- “Tôi không biết.” (**Bất thức** 不識)

9) Lỗi: Sai lầm, sai phép, trái phép; đều làm, sự quấy (

10) Khuếch nhiên bất thức: Xem công án thiền “Đạt Ma khuếch nhiên” 達磨廓然 (Thuật ngữ Phật giáo) chú thích ở trên (8).

11) Mắng: Nghe (Việt Nam Tự Điển)

**Sinh Thiên Trúc, chết Thiều Lâm, chôn dối chân non Hùng Nhĩ (12).**

**Thân Bồ Đề, lòng minh kính, bày giờ mặt vách hành lang (13).**

12) Sinh Thiên Trúc, chết Thiều Lâm, chôn dối chân non Hùng Nhĩ:

Câu này nói về tổ Bồ Đề Đạt Ma, sơ tổ của thiền tông Trung Quốc. Ngài sinh ở bên nước Thiên Trúc, chết ở chùa Thiều Lâm, và chôn sơ sài ở dưới chân núi Hùng Nhĩ.

13) Thân Bồ Đề, lòng minh kính, bày giờ mặt vách hành lang:

Câu này nói về tổ thứ sáu Huệ Năng thiền tông Trung quốc. Tổ thứ Năm Hoàng Nhẫn muốn truyền y bát nên triệu tập môn đồ bảo rằng mỗi người làm một bài kệ, nếu ngộ được đại ý, thì sẽ trao truyền y bát cho làm Tổ thứ sáu. Hôm đó thầy Thần Tú trình bài kệ kiến giải của mình viết bày trên vách hành lang của chùa để cho nhiều người đọc được. Bài kệ đó là:

Thân thị bồ đề thụ.

Tâm như minh kính đài.

Thời thời thường phát thức.

Mạc sử nhạ trần ai.

Huệ Năng cũng làm 1 bài kệ như sau:

Bồ Đề bốn vô thụ,  
Mình cảnh diệc phi đài.  
Bồn lai vô nhất vật,  
Hà xứ nhạ trần ai?

(Xem <http://www.tosuthien.com/kinh-sach/kinh-phap-bao-dan/pham-tua-thu-nhat>)

Sau đó Huệ Năng được truyền y bát, trở thành tổ thứ 6 của phái Thiền tông Trung Quốc.

**Vương lão chém mèo (14), rượt trảy (15) lòng ngừa (16) thủ tọa (17).**

**Thầy Hồ xua chó (18), trở xem (19) trí nhẹ (20) côn sàng (21).**

14) Vương lão chém mèo: Do công án thiền “Nam Tuyền trảm miêu” (南泉斬貓) (Thuật ngữ Phật giáo). Vương lão tức là thiền sư Nam Tuyền Phổ Nguyên, sinh năm 748, mất năm 834. Nam Tuyền đã đắc pháp từ thiền sư Mã Tổ, giáo hóa ở chùa Nam Tuyền, và là thầy của thiền sư Triệu Châu. Thiền sư Nam Tuyền đã chém một con mèo đứt làm hai khúc để thể hiện cắt đứt chấp kiến về sự tương đối giữa có và không (普願斬貓兒，以示截斷有、無相對之執見). Sách Cảnh Đức Truyền Đăng Lục (景德傳燈錄) quyển thứ 8 ghi rằng: Nam Tuyền (南泉) bắt gặp các môn đệ là các vị thủ tọa trong 2 cư xá, 1 bên Đông và 1 bên Tây của chùa, không biết vì chuyện gì mà tranh giành nhau một con mèo. Thầy nói rằng: “Nói được tại sao tranh giành con mèo thì ta cho, không nói được thì ta chém con mèo thành 2 khúc”. Môn đệ không ai nói được, Nam Tuyền bèn chém đứt đôi con mèo. Vừa lúc sư Triệu Châu (趙州) từ bên ngoài đi vào, nghe chuyện bèn cởi giày để lên đầu và đi ra. Sư Nam Tuyền nói : Nếu thầy lúc đó có mặt ở đó thì đã cứu được con mèo” (Phật Quang Đại Tự Điển).

15) Rượt trảy: Đuổi đi.

16) Lòng ngừa: Lòng còn nghi ngờ

17) Thủ tọa: 首座 (Thuật ngữ Phật giáo): Các tăng có địa vị cao trong chùa (Phật Quang Đại Tự Điển).

18) Thầy Hồ xua chó: Do công án thiền “Lợi Tung cầu (利蹤狗)”, thầy Hồ tức Tử Hồ Lợi Tung (子湖利蹤 ~ 800-880), thiền sư Trung Quốc, môn đệ của Nam Tuyền Phổ Nguyên và bạn đồng học với hai vị Triệu Châu Tông Thâm và Trường Sa Cảnh Sầm (Tứ điển Phật học Đạo Uyển). Sư nổi danh vì tấm bia độc đáo trước am: “Tử Hồ có một con chó, trên cắn đầu người, giữa cắn tim người, dưới cắn chân người, ai suy nghĩ do dự ắt tan thân mất mạng”. Có hai vị tăng thuộc phái Lâm Tế đến am tham vấn, tăng hỏi: “Chó của Tử Hồ là thế nào?”, sư giả giọng chó sủa “Gâu, gâu”. Tăng vừa định vén rèm hỏi, sư nói “Coi chừng chó!”, tăng quay đầu lại, sư lui vào phương trượng không tiếp. (一日上堂示眾曰。子湖有一隻狗。上取人頭。中取人心。下取人足。擬議即喪身失命。僧問。如何是子湖一隻狗。師曰。嗥嗥。臨濟下二僧到參方揭簾。師曰。看狗。二僧迴顧。師歸方丈。)

(Xem [http://www.cbeta.org/result/normal/T51/2076\\_010.htm](http://www.cbeta.org/result/normal/T51/2076_010.htm))

19) Trở xem: “Trở xem” tức là chứng minh, chỉ cho thấy.



20) Trí tuệ: Tâm đang còn dở, trí tuệ còn non yếu.

21) Côn sàng: Âm Nôm có thể được đọc là con giàng, con duòng, con sàng, côn sàng v.v; Con (昆) nếu dùng chữ Nôm có nghĩa là con cái... Nếu dùng theo cách mượn nghĩa chữ Hán thì có nghĩa là cháu, chất, thuộc hàng cháu chắt; Giàng hay sàng ở đây chưa rõ nghĩa. Theo nghĩa cảnh của toàn câu thì “Côn Sàng” có thể được hiểu là “lớp người về sau, thuộc hàng con cháu, đệ tử...”

**Chợ Lư Lăng gạo mắc (22) quá ư, chẳng cho mà cả (23).**

**Thừa Thạch Đầu đá trơn (24) hết tất (25), khôn (26) đến thừa (27) đang (28).**

22) Chợ Lư Lăng gạo mắc:

Do công án thiền “Lư lăng mễ giá” (廬陵米價), còn gọi là công án thiền “Thanh Nguyên mễ giá” (青原米價). Theo sách “Cảnh Đức Truyền Đăng Lục (景德傳燈錄) có người hỏi thiền sư Thanh Nguyên Hành Tư (青原行思), đệ tử của lục tổ Huệ Năng rằng: “Đại ý của Phật pháp là gì?”, thiền sư Thanh Nguyên Hành Tư đáp: “Giá gạo ngoài chợ Lư Lăng là bao nhiêu”. Trong công án thiền này, thiền sư Thanh Nguyên không trả lời trực tiếp câu hỏi mà hỏi ngược lại giá gạo ngoài chợ Lư Lăng. Và gạo Lư Lăng trở thành một công án, ý sư Thanh Nguyên cho rằng Phật pháp chỉ có người học Phật tự mình chứng nghiệm, không thể cầu cứu từ bên ngoài, là một vấn đề thực nghiệm chứ không phải vấn đề trừu tượng hay chỉ là khái niệm. Sau này công án thiền này trở thành câu nói thường dùng để chỉ Phật pháp không xa lìa cuộc sống thực tế (Phật Quang Đại Tự Điển).

23) Mà cả: Trả giá, mặc cả (Génibrel).

24) Thừa Thạch Đầu đá trơn: Thừa: Khu, đám. *Thừa ruộng, thừa đất.* (Việt Nam Tự Điển); Thừa Thạch Đầu đá trơn: Do công án thiền “Thạch đầu lộ hoạt” (石頭路滑), Thạch Đầu là tên nơi thiền sư Tri Thiên tu hành, tọa lạc trên đầu một tảng đá tại núi Hành Sơn, vì vậy ngài có biệt hiệu là Thạch Đầu, tức là ở chót vót trên một tảng đá lớn. Câu chuyện tham vấn của thiền sư Ẩn Phong (隱峰禪師), vị sư đời Đường, không rõ ngày sinh, ngày mất, là học trò của ngài Nam nhạc, người huyện Thiệu vũ, tỉnh Phúc kiến. Ban đầu, sư tham yết ngài Mã tổ Đạo nhất, không lãnh hội được ý chỉ sâu xa, bèn đến theo học Thạch Đầu Hy thiên (石頭希遷), sau lại nhờ một câu nói của Mã tổ Đạo Nhất mà khai ngộ, và trở thành người nối pháp của Mã tổ. Có lần sư muốn trèo lên núi để tham vấn Hòa Thượng Thạch Đầu, thì bị thiền sư Mã Tổ ngăn lại và nói con đường đá đi lên chỗ ở của thiền sư Thạch Đầu hết sức trơn trượt, rất khó để tới tham vấn và nhận trách nhiệm được trao phó.

Mã Tổ: Đi đâu?

Ẩn Phong: Đi đến nơi tu của thầy Thạch Đầu Hy Thiên.

Mã Tổ: Nơi đó đường đi trơn trượt (Thạch đầu lộ hoạt 石頭路滑)

Ẩn Phong: Đem theo gậy gỗ, gập việc thì tùy ứng.

Mã Tổ mới cho phép Ẩn Phong đến gặp thiền sư Thạch Đầu cầu đạo

Đến nơi Ẩn Phong đi vòng quanh án thiền của thiền sư Thạch Đầu, nhắc gậy lên hỏi: “Tôn chi là gì?”

Thạch Đầu không thèm trả lời. Sau 1 hồi lâu mới nói “Trời xanh, trời xanh”.

Ẩn Phong không hiểu nổi thiền sư Thạch Đầu muốn nói gì không đối đáp lại được đành phải trở về thuật chuyện với thiền sư Mã Tổ.

Mã Tổ: Ông hãy đi gặp thiền sư Thạch Đầu lần nữa, hễ Thạch Đầu nói “Trời xanh, trời xanh” thì ông hãy làm về chệ bai che miệng kêu “Suyt, suyt”.

Ân Phong đi đến gặp Thạch Đầu lần nữa, và dựa cửa hỏi Thạch Đầu ““Tôn chỉ là gì?”.

Lần này Thạch Đầu không do dự liền chu miệng: “Suyt, suyt”. Ân Phong không hiểu gì cả nên đành phải lần nữa ra về thuật chuyện lại với Mã Tổ.

Mã Tổ đành an ủi Ân Phong rằng “Thạch Đầu nói với ông rằng đường lên Thạch Đầu trơn trượt” (Xem <https://www.fgs.org.tw/master/masterA/books/delectus/hsingchantalk/01/01-36.htm>)

25) Tắt: Rồi, hết. (Đại Nam Quốc Âm Tự Vị).

26) Khôn: khó (Việt Nam Tự Điển).

27) Thưa: Tham vấn, Thưa hỏi, Đáp tiếng người khác gọi, Bày tỏ với người trên hay người mình quý trọng (Việt Nam Tự Điển).

28) Đang: Cáng đáng, đảm trách (Việt Nam Tự Điển).

**Phá Táo cát cờ, đập xuống dầu thiêng thần miếu (29).**

**Câu Chi dòi ngón (30), dùng (31) dòi (32) nếp cũ ông ang (33).**

29) Phá Táo cát cờ, đập xuống dầu thiêng thần miếu:

Phá Táo 破灶墮; Thiền sư Trung Quốc, sinh vào khoảng thế kỷ 7~8, môn đệ của Huệ An Quốc sư. Huệ An là môn đệ đắc đạo của Ngũ tổ Hoằng Nhẫn. Sư ẩn cư trong núi Tung Nhạc, không cho ai biết tên họ của mình. Sư có những lời nói và hành động rất kì lạ và đặc biệt. Trong núi có một cái miếu rất linh, dân chúng xa gần mang nhiều lễ vật, giết hại nhiều sinh mạng để cúng tế miếu này. Đặc biệt là trong miếu chỉ thờ một cái bếp lửa (Hỏa táo) Một hôm, Sư vào miếu, lấy gậy gõ vào bếp ba cái và quở: “Ngươi vốn là bùn đất hợp thành, Thánh từ đâu đến, linh từ chỗ nào lại!”. Nói xong Sư đập cho ba gậy, bếp liền đổ nhào. Giấy lát, có một người mặc áo xanh, đầu đội mũ đến làm lễ trước mặt Sư. Sư hỏi: “Ngươi là ai?”, người lạ đáp: “Con vốn là thần bếp (táo thần) ở đây. Từ lâu chịu nghiệp báo, hôm nay nhờ Thầy thuyết pháp vô sinh nên con được thoát kiếp. Con đến đây để tạ ơn Thầy”. Sư bảo: “Ấy là tính trời sẵn có của ngươi, chẳng phải ta cưỡng ép lời ta. Táo thần làm lễ một lần nữa rồi biến mất. Người theo hầu thấy vậy thưa: “Từ lâu con ở bên cạnh Hoà thượng, chưa từng được chỉ dạy. Táo thần có sở đắc gì mà được thoát kiếp?”. Sư bảo: “Ta không có đạo lý gì khác để dạy y, chỉ nói với y rằng: “Ngươi vốn là bùn đất hợp thành, thánh từ đâu đến, linh từ chỗ nào lại!”. Người theo hầu đứng lặng yên. Sư hỏi: “Hiểu chẳng?”, người theo hầu thưa: “Chẳng hiểu”. Sư hỏi: “Tánh bản hữu của hết thầy các pháp tại sao không hiểu?”. “Người theo hầu liền cúi xuống lạy Sư. Sư nói: “Bể rồi! Đổ rồi!”. (xem “Thiền Luận”, Tập II, Thiền sư D.T. Suzuki)

30) Câu Chi dòi ngón:

Câu Chi là vị thiền sư bắt chước thầy mình thường hay đưa ngón tay lên khi người ta tham vấn một đề án về thiền. Câu Chi (俱胝) Thiền sư Trung Quốc dòng Mã Tổ Đạo Nhất. Sư nối pháp Thiền sư Hàng Châu Thiên Long. Sư sách không viết gì nhiều về Sư ngoài “Thiền một ngón tay” ( Bích nham lục, Công án 19 và Vô môn quan, công án 3). Tương truyền rằng, hễ ai hỏi gì về thiền, Sư chỉ đưa một ngón tay lên. Sự tích Giác ngộ của Sư cũng thuộc vào hạng “độc nhất vô nhị” như ngón tay thiền Sư đã dùng hướng dẫn thiền sinh. Một hôm có vị ni sư tên Thật Tế đến

am, đi thẳng vào chằng cỏi nón ra, cầm tích trượng đi quanh giường thiền ba vòng, ni nói: “Nói được thì cỏi nón”. Hỏi như thế ba lần, Sư không đáp được. Vị ni sư liền đi ra. Sư bèn mời ở lại nghỉ vì đã chiều. Ni liền nói: “Nói được thì ở lại”. Sư cũng chẳng đáp được. Vị ni sư liền bỏ đi. Sư tự than rằng: “Ta tuy mang hình dáng trượng phu mà không có khí trượng phu”, tự hổ thẹn, quyết làm rõ cho được việc này. Sư dự định bỏ am đi các nơi khác học hỏi, tu luyện nhưng đêm ấy có sơn thần đến mách rằng “Chẳng cần rời chỗ này, ngày mai có nhục thân Bồ Tát đến giảng pháp cho hòa thượng”. Đúng ngày hôm sau có Hoà thượng Thiên Long (nổi pháp Đại Mai Pháp Thường) đến am. Nghe Sư thưa rõ việc xong Hoà thượng Thiên long chỉ đưa một ngón tay lên. Hoà thượng không nói gì cả mà chỉ đưa lên một ngón tay, thì tự nhiên Câu Chi Trường Lão có cảm tưởng là mình hiểu được nên lay xuống. Từ đó trở đi mỗi khi học trò hỏi một câu gì thì Câu Chi Trường Lão bắt chước thầy đưa một ngón tay lên! Có người thành công, có người thất bại. Trong am của Sư có đứa bé, ra ngoài có người hỏi: “Bình thường Hoà thượng lấy pháp gì dạy người?” Đứa bé cũng đưa một ngón tay lên. Trở về am nó thưa lại, Sư bèn lấy dao chặt ngón tay, đau quá nó chạy kêu khóc. Sư gọi một tiếng, nó quay đầu lại, Sư đưa một ngón tay lên, nó bỗng nhiên tỉnh ngộ. Khi sắp mất, Sư dạy chúng rằng: “Ta được Thiên một ngón tay của Thiên Long, bình sinh dùng chẳng hết, cần hiểu chăng?” Nói xong Sư viên tịch (Từ điển Phật học Đạo Uyển).

31) Dùng: sử dụng, áp dụng.

32) Đòi: Theo (Từ Điển Từ Cổ).

33) Ang: Cha (Xem “Phật Thuyết Phụ Mẫu Đại Báo Ân Trọng Kinh”); ông ang: bậc cha ông; Dùng đòi nếp cũ ông ang: Sử dụng theo phương pháp ngày xưa của ông cha để lại.

**Grom Lâm Tế (34), nạng Bí Ma (35), trước nạp tăng (36) no (37) đầu (38) tự tại. Sư từ ông Doan (39), trâu thầy Hựu (40), răn đàn việt (41) hợm (42) sá (43) nghinh ngang.**

34) Grom Lâm Tế:

Thiền sư Lâm Tế Nghĩa Huyền (787-867) là tổ sáng lập ra phái thiền Lâm Tế, sống vào đời Đường. Sư xuất gia từ thừa nhỏ và rất hâm mộ Thiền tông. Sau khi thụ giới Cụ túc, sư đến Giang tây tham yết ngài Hoàng bá Hi vận, sau đó, tham lễ ngài Cao an Đại ngu, ngài Qui sơn Linh hựu, v.v..., cuối cùng lại trở về Hoàng bá và được ấn khả. Năm Đại trung thứ 8 (854) đời vua Tuyên tông nhà Đường, sư đến trụ ở viện Lâm tế tại Trần châu thuộc tỉnh Hà bắc, đặt ra cơ pháp Tam huyền tam yếu, Tứ liệu giản, v.v... để tiếp dẫn người học. Khi hướng dẫn người học, sư thường dùng tiếng hét để hiển bày đại cơ đại dụng. Đối với hành giả tham Thiền, sư rất nghiêm khắc, nhưng người học lại theo về rất đông, môn phong hưng thịnh, gây thành 1 phái thiền Lâm tế nổi tiếng ở Trung quốc. Sư tịch vào năm 867 Tây lịch, không rõ tuổi thọ (Phật Quang Đại Tự Điển). Người ta nói tiếng hét của thiền sư Lâm Tế có khi như là một tiếng sét, có khi bén như một lưỡi gươm, và tiếng hét của thiền sư Lâm Tế có thể đánh tan được những khối u mê ở trong lòng của chúng ta. Lưỡi gươm của Lâm Tế tức là tiếng hét đó có khi có thể chặt đứt được những sợi dây phiền não, và những ràng buộc vô minh trong lòng chúng ta, cho nên tiếng hét đó gọi là lưỡi gươm Lâm Tế (Thích Nhất hạnh, xem: <http://www.thuvien-thichnhathanh.org/index.php/kinh-gi-ng/38-truyn-thng-sinh-ng-ca-thin-tp-ii/884-tts-quyn-02-chng-02-2-6-c-trn-lc-o-trai-tim-ca-truc-lam-i-s?showall=&start=10>).

35) Nạng Bí Ma:

Do công án thiền “Bí Ma kinh xoa” (秘魔擎叉). Thiền sư Bí Ma ở Ngũ Đài Sơn thường cầm một cái nạng có chia hai. Khi có thiền sinh nào vào tham vấn thì lấy cái nạng cặp vào cổ của thiền sinh! Rồi hét: “Ma quỷ nào đã xúi ông xuất gia, ma quỷ nào đã xúi ông đến đây tham vấn?”

Nói đi, nói không được thì ta nạng cho chết! Mà nói được ta cũng nạng cho chết luôn!” (Xem <http://www.book853.com/show.aspx?id=2437&cid=53&page=345>)

36) Nạp tăng: Chỉ tăng sư trong chùa.

37) No: Đủ (Từ điển từ cổ).

38) Dầu: Thỏa thuê, tha hồ, tùy thích, không bị hạn chế (Từ điển từ cổ).

39) Sư tử ông Đoan:

Sư tử ông Đoan tức là sư tử của thiền sư Tây Du. Thiền sư Tây Du họ Đoan cho nên gọi là ông Đoan. Thiền sư Tây Du có một cái nón đan bằng chỉ nhiều màu, giống như một cái đầu sư tử. Thỉnh thoảng ông đội cái nón đó vào, ông làm trò trong khi dạy học trò, nói ta là sư tử. (Xem CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.8, truyện “Tây Du Đoan thiền sư (西余端禪師傳)”, [http://www.cbeta.org/result/normal/X73/1449\\_002.htm](http://www.cbeta.org/result/normal/X73/1449_002.htm))

40) Trâu thầy Hựu:

Thầy Hựu tức là tổ của phái Quy Sơn, Quy Sơn Linh Hựu. Quy Sơn Linh Hựu sinh năm 771, mất năm 853. Một hôm thiền sư lên phương trượng và tuyên bố rằng: “Một trăm năm sau tôi sẽ đầu thai làm một con trâu ở dưới núi này” (Xem mục “Quy Sơn Linh Hựu” (Từ điển Phật học Đạo Uyển).

41) Đàn việt: 檀越 (Thuật ngữ Phật giáo) Sanskrit: dānapati; 1. Người cúng dường (thí chủ), người làm việc thiện; 2. Tín đồ, người thường cúng dường phẩm vật cho các chùa (Phật Quang Đại Tự Điển).

42) Hợm: Lên mặt, làm bộ. Hợm của, hợm mình (Việt Nam Tự Điển).

43) Sá: Chớ, chẳng (Có kèm ý phủ định) (Từ Điển Từ Cổ).

**Dòi phiến tử (44), cất trúc bè (45), nghiệm kẻ học cơ quan (1) nhẹ nhẫ (46).**

**Xô hòn cầu (47), cầm mộc thực (48), bạn thiền hòa (49) chước móc (50) khoe khoang.**

44) Phiến tử : Cái quạt. Thiền sư Văn Uyển (文偃), phái Vân Môn (雲門), Vân Môn là một trong năm thiền phái ở Trung Quốc, khi thuyết pháp thường cầm một cái quạt giơ lên và nói rằng: “Cái quạt này nó có thể nhảy lên cõi trời thứ 33 và nó đung vào mũi của vua Đế Thích – Con cá chép ở biển Đông bị đánh một gậy, mưa như chậu đổ. Quý vị có hiểu gì không?.

(Xem: “Khai Ngộ đích nhập khẩu” (開悟的入口) trong “Tinh Vân thiền thoại” (星雲禪話) <http://www.merit-times.com.tw/NewsPage.aspx?unid=183871>)

45) Trúc bè: 竹篾; Một que trúc dài khoảng 50 cm, hình khom cánh cung, sơn son. Các vị Thiền sư thời xưa thường sử dụng trúc bè để khuyến khích, tiếp dẫn đệ tử. Trong nhiều Công án được lưu lại, trúc bè đóng một vai trò như cây Phật tử. (Đạo Uyển)

46) Nhẫ: Có bề mặt rất trơn, không thô ráp, không gồ ghề

47) Hòn cầu: Trái banh, đồ chơi hình tròn như quả cam, dùng để tung, bắt. Sách Ngũ Đăng Hội Nguyên (五燈會元) chép rằng:

Sư Huyền Sa Sư Bị hỏi thiền sư Tuyết Phong Nghĩa Tồn: "Tôi đi có việc lên chùa, Hòa thượng phải làm sao?, Tuyết Phong lấy ba trái cầu gỗ ném ra, Huyền Sa làm bộ chẻ gỗ" 雪峰義存禪師傳中提到:「玄沙謂師曰:『某甲如今大用去,和尚作麼生?』師將三個木毬一時拋出,沙作斫牌勢。」

48) Mộc thước: Cái duộc, Cái vá (gáo múc nước) bằng gỗ

49) Thiên hòa 禪和: Tu sinh, thiền giả (Phật Quang đại Tự Điền).

50) Chước móc: Mưu kế, mưu chước, mưu mô (Đại Nam Quốc Âm Tự Vị).

**Thuyền tử giờ chèo (51) dòng xanh, chừa cho tạn (52) tẩy (53).  
Đạo Ngô múa hốt (54) càn (55) ma, đường thấy quái quang (56).**

51) Thuyền Tử giờ chèo:

Thuyền Tử (船子), sư đời Đường, tên là Đức Thành (德誠), môn sinh đặc đạo của Dược Sơn Duy Nghiễm (藥山惟儼), theo thầy hơn 30 năm. Thuyền Tử thường dùng thuyền đi lại trên sông để tùy duyên giáo hóa cho những người lui tới ở Hoa Đình, Triết Giang. Vì vậy người ta gọi là Thuyền Tử Hoà Thượng (船子和尚). Sau khi truyền pháp được cho thiền sư Thiện Hội (善會禪師) thì tự lật thuyền mà chết. Sư dù là môn sinh đặc pháp của sư Dược Sơn, nhưng tính tình thích ngao du sơn thủy (Phật Quang Đại Tự Điền)

52) Tạn: Thấu đến nơi, sát một bên, cùng tốt (Đại Nam Quốc Âm Tự Vị)

53) Tẩy: Rửa, làm cho sạch (Đại Nam Quốc Âm Tự Vị)

54) Đạo Ngô múa hốt:

Do công án thiền "Đạo Ngô trang quỷ" (道吾裝鬼, Đạo Ngô giả làm ma quỷ).

Thiền sư Tam Thánh đến gặp thiền sư Đạo Ngô (道吾), Đạo Ngô biết trước lấy dải lụa đội lên trán, tay cầm gậy đứng chờ ở trước cửa. Tam Thánh nói:

Tiếp đón cẩn thận!

Sư: "Dạ".

Tam Thánh vào gặp Tri khách xong mới lên yết kiến Đạo Ngô. Đạo Ngô đã oai nghi ngồi trong phương trượng. Tam Thánh mới đến gần, Đạo Ngô nói:

Có việc có thể hỏi nhau được chăng?

Tam Thánh chỉ thần giữ cửa và nói: "Cũng chỉ là thứ chồn rừng (dã hồ tinh) hỏi nầy. Cút ngay!".

Đạo Ngô biết trước Tam Thánh giỏi trò đối đáp, thiền phong mẫn tiệp, nên giả làm thần giữ cửa (quỷ) để ứng phó. Vì phong cách Tam Thánh cẩn thận nên Đạo Ngô (giả thần giữ cửa) cho vào.

Tam thánh lên điện bái lễ xong, vào phương trượng gặp Đạo Ngô, Đạo Ngô muốn hỏi đạo thì bị Tam Thánh đuổi ra. Tam Thánh biết khi nầy Đạo Ngô giả làm thần giữ cửa nên cười Đạo Ngô là đồ chồn rừng (Phật Quang đại Tự Điền)

55) Càn: Nghĩa chữ Hán chỉ vẻ bề ngoài, giả vờ; Càn ma: giả vờ làm ma quỷ.

56) Quang: Ánh sáng.

Rồng Yển lão (57), nuốt càn khôn, ta xem chín (58) lệ (59).

Rắn ông Tồn (60), ngang thế giới, người thầy ắt dang (61).

57) Rồng Yển lão:

Công án thiền “Vân Môn Trụ Trụợng hóa vi long” (雲門拄杖化龍) hay là “Vân Môn trụ trụợng tử” (雲門拄杖子).

Sơ tổ phái Vân Môn là Vân Môn Văn Yển thiền sư (雲門文偃禪師) đưa cây gậy lên bảo chúng: “Cây gậy đã hóa thành rồng, nuốt trọn cả càn khôn rồi. Sơn hà đại địa, còn đâu mà có nữa?”.

Công án này giải thích cho rằng “Sơn hà đại địa” cũng không khác gì bản thân” (Phật Quang Đại Tự Điển).

Thiền sư Văn Yển nói cái gậy này của tôi là con rồng lớn, nó có thể nuốt được cả trời đất. Ta nhìn cái gậy của thiền sư Văn Yển và thấy đó là một con rồng, có khả năng nuốt trọn cả trời đất cho nên ta rất sợ, tại nó nuốt luôn cả ta! (Thích Nhất Hạnh).

58) Chín: Chỉ, vốn, vẫn, thật (Từ Điền Từ Cổ).

59) Lệ: Sợ, ngại (Từ Điền Từ Cổ).

60) Rắn ông Tồn: Công án thiền “Tuyết Phong miết tỳ xà” (雪峰繫鼻蛇), còn gọi là “Tuyết Phong khán xà (雪峰看蛇). Thiền sư Tuyết Phong Nghĩa Tồn, đời Đường dùng công án này để chỉ ra chỗ mê muội. Một hôm thiền sư dạy chúng rằng: “Ở núi Nam sơn có một con rắn mũi rùa, (繫鼻蛇), các con phải coi chừng. Trường Khánh nói, “Hôm nay trong đại sảnh có thể có người mất mạng.” Có ông tăng thuật lại cho Huyền Sa, Huyền Sa nói, “Phải là Lãng huynh thì mới nói như thế được tuy nhiên tôi thì lại không như thế.” Ông tăng hỏi, “Hòa thượng thì như thế nào?” Huyền Sa nói: “Cần gì phải Nam Sơn”. Vân Môn thì chỉ ném gậy xuống trước mặt Tuyết Phong làm ra vẻ sợ sệt”. (Bích Nham Lục, Hòa Thượng Thích Mãn Giác dịch, Chùa Việt Nam Trung Tâm Văn Hoá Phật Giáo Việt Nam , USA, 1988.

Cả thầy Trường Khánh Huệ Lãng, Huyền Sa Sư Bị và Vân Môn Văn Yển đều là môn sinh của Tuyết Phong, nhưng có cách dạy chúng khác nhau về ý nghĩa của cây chuyện “rắn mũi rùa” này. Rắn mũi rùa chỉ bộ mặt thật (Bổn lai diện mục) hay là chỉ Tuyết Phong, Trường Khánh biểu thị nhận biết về uy lực của rắn, Huyền Sa thì biểu thị nọc độc của rắn có khắp nơi, còn Nghĩa Tồn thì biểu thị sự hiện hữu của con rắn (Phật Quang Đại Tự Điển).

61) Dang: Lui ra, không đến gần, xích ra (Từ Điền Từ Cổ).

Cây bách (62) là lòng , thác (63) ra trước phải phương Thái bạch (64).

Bính Đình thuộc hỏa (65), lại trở sau ruồi hướng Thiên cang (66).

62) Cây bách:

Công án thiền “Triệu Châu bách thụ tử” (趙州柏樹子) hay là “Đình tiền bách thụ tử”.

Tăng hỏi Thiền sư Triệu Châu: “Thế nào là ý Tổ sư từ Ấn Độ sang?”, Sư đáp: “Cây bách trước sân”. Tăng thưa: “Hòa thượng chớ đem cảnh dạy người”. Sư bảo: “Ta chẳng đem cảnh dạy



người”. Tăng hỏi lại: “Thế nào là ý Tổ sư từ Ấn Độ sang?”, Sư đáp: “Cây bách trước sân” (Phật Quang Đại Tự Điển).

63) Thác: Sai, lằm (Việt Nam Tự Điển).

64) Thái bạch: Sao Kim, sao Kim mọc ở phương Đông gọi là sao Khải Minh (啟明), mọc ở phương tây gọi là sao Trường Canh (長庚); “Thác ra trước phải phương Thái bạch”: Triệu Châu chỉ cây bách trước sân là cốt chỉ tâm, chỉ cái hay thấy của mình. Nhưng người hỏi không nhận ra cái ấy lại lo đi tìm bên ngoài.

65) Bính Đinh thuộc hỏa: (Thuật Ngữ Phật Giáo), do chữ “Bính Đinh đồng tử” (丙丁童子) là chú bé coi về việc đèn lửa trong chùa để ví cho chúng sinh sẵn đủ Phật tính lại đi tìm bên ngoài. Bính và Đinh là hai thiên can Bính, Đinh trong thiên can phối hợp với ngũ hành thì thuộc về hỏa, cho nên dùng Bính Đinh để ví cho lửa. Trong thiền môn thường dùng câu “Chú bé coi về việc đèn đuốc mà đến xin lửa” để ví cho chúng sinh sẵn đủ Phật tính lại đi tìm bên ngoài, quên mất bản tính. Thật là 1 việc làm dư thừa và ngu dại (Phật Quang Đại Tự Điển).

66) Thiên cang: Sao Thiên cang (天罡星) là sao chủ chốt của chòm sao Bắc Đẩu, xưa còn gọi là sao Bắc Thần (北辰星); “Bính Đinh thuộc hỏa, lại trở sau ruổi hướng Thiên cang”: Chú bé coi về việc đèn đuốc mà đi xin lửa, theo hướng sao Bắc Đẩu thì đi lộn đường, có lửa lại đi tìm lửa ở một nơi khác. Ruổi: Chạy mau (Đại Nam Quốc Âm Tự Vị).

**Trà Triệu lão (67), bánh Thiều Dương (68), bày thiền tử (69) hãy còn đói khát.  
Ruộng Tào Khê (70), vườn Thiều Thất (71), chúng nạp tăng (36) những để lưu hoang (72).**

67) Trà Triệu lão:

Do công án thiền “Uống trà đi” (沏茶去).

Triệu Châu hỏi người mới đến rằng: ‘Đã từng đến đây chưa?’ Đáp: “Đã từng đến.” Sư bảo: “Uống trà đi!” Lại hỏi vị tăng khác, người ấy trả lời: “Chưa từng đến.” Sư bảo: “Uống trà đi!” Về sau, thầy tri sự mới hỏi rằng: “Người đã từng đến ngài cũng bảo là uống trà đi, người chưa từng đến ngài cũng bảo là uống trà đi, vậy là thế nào?” Sư liền gọi thầy tri sự, thầy đáp: “Dạ.” Sư bảo: “Uống trà đi!”

“Khiết trà khứ” trở thành một công án Thiền, tìm thấy trong khá nhiều ngữ lục Thiền tông (Phật học Tinh Tuyển)

68) Bánh Thiều Dương:

Do công án thiền “Vân Môn hồ bính (雲門胡餅) hay là Thiều Dương hồ bính (韶陽餠), là lời đối đáp của sơ tổ phái Vân Môn với tăng sư khi được hỏi “Thế nào là siêu Phật siêu Tổ?”, Vân Môn trả lời “Bánh bột” (Phật Quang Đại Tự Điển).

69) Thiền tử: Phật tử, người học thiền, thiền sinh.

70) Ruộng Tào Khê: Tào Khê là địa danh, đạo tràng của Lục tổ Huệ Năng. Ruộng Tào Khê biểu trưng cho dòng Thiền do Lục tổ lập nên và phát huy.

71) Vườn Thiểu Thất: Vườn của Bồ Đề Đạt Ma.  
Thiểu Thất cũng là địa danh, nơi tổ Bồ Đề Đạt Ma ngồi thiền quay mặt vào vách.

72) Lưu hoang: Đẻ hoang, Bỏ hoang tàn

Gieo bó củi (73), nẩy bông đèn (74), nhân (75) mang mới nét (76)  
Lộc đào hoa (77), nghe tiếng trúc (78), mắc (79) vẽ (80) mà sang (81).

73) Gieo bó củi:

Thiền sư Tuyết Phong lúc còn đi tham vấn, đến Động Sơn, Động Sơn bảo: Vào cửa phải có lời nói.

Sư đáp: Con không có miệng.

Động Sơn bảo: Không có miệng phải trả lại con mắt cho ta.

Sư im lặng, gieo bó củi trước mặt Động Sơn. Động Sơn hỏi: Nặng bao nhiêu?

Sư thưa: Cả thiên hạ nâng không nổi.

Động Sơn: Người mang được tới đây.

Sư im lặng.

(Xem: Đại Chánh Tân tu Đại Tạng Kinh(大正新脩大藏經), phần “Động Sơn Lương Giới ngữ lục” (瑞州洞山良价禪師語錄). <http://www.cbeta.org/result/normal/T47/1986b001.htm>)

74) Nẩy bông đèn:

Do công án thiền “Xuy diệt chỉ chúc” (吹滅紙燭), còn gọi là “Long Đàm Chi Đăng” hay “Long Đàm Diệt Chúc” nói về việc khai ngộ của thiền sư Đức Sơn Tuyên Giám (德山宣鑒) (780~865). Thiền sư họ Chu, thường thuyết giảng kinh Kim Cương, vì thế người đời gọi là Chu Kim Cương, học trò của thiền sư Long Đàm Sùng Tín(龍潭崇信). Một hôm, Sư hầu chuyện với Thiền Sư Long Đàm đến tận khuya. Sau khi dừng chuyện sư Long Đàm bảo: Đêm khuya sao chẳng về?

Sư cúi chào bước ra, rồi lại trở vào thưa: Bên ngoài trời tối đen.

Thiền sư Long Đàm thắp đèn đưa Sư. Sư toan tiếp lấy, sư Long Đàm liền thổi tắt. Sư bỗng nhiên đại ngộ, tất cả kiến chấp đều tan vỡ, Sư liền quì xuống lễ bái. Thiền sư Long Đàm hỏi: Người thấy được gì?

Sư thưa: Từ nay về sau con chẳng còn nghi lời nói của chư sư tăng trong thiên hạ. (Phật Quang Đại Tự Điển).

75) Nhân: Vì

76) Nét: Tính hạnh bày ra, cách ăn thói ở (thường hiểu về nghĩa tốt) (Đại Nam Quốc Âm Tự Vị)

77) Lộc đào hoa: Thiền sư Linh Vân Chí Càn (靈雲志勤); Thiền sư Trung Quốc, môn đệ đặc pháp của Thiền sư Qui Sơn Linh Hựu. Sư nổi tiếng với một bài kệ tụng, tả lại lúc triệt ngộ khi ngắm hoa đào nở (Tứ điển Phật học Đạo Uyển).

78) Nghe tiếng trúc:

Thiền sư Hương Nghiêm Trí Nhàn (香嚴智閑); Thiền sư Trung Quốc, ?-898; ngộ đạo với Quy Sơn Linh Hựu. Câu chuyện “sáng mắt” của Sư được nhắc nhở nhiều trong giới thiền vì nó nêu rõ



quan niệm “Bất khả tư nghị” và các phương pháp hoằng hoá đặc biệt của các vị Tổ sư. Trước khi đến Quy Sơn, Sư đã đến học nơi Bách Trượng Hoài Hải, nổi danh là đã nghiên cứu nhiều kinh luận nhưng vẫn không đoạn triệt hồ nghi. Sau khi Bách Trượng mất, Sư đến tham vấn Quy Sơn. Quy Sơn hỏi: “Ta nghe sư đệ ở chỗ Tiên sư Bách Trượng thông minh lanh lợi, nhưng ta không hỏi đệ về chỗ học bình sinh, cũng không hỏi về kinh sách. Giờ đây hãy nói thử một câu khi cha mẹ chưa sinh xem!”. Sư mù mịt không biết đâu là đâu bèn rút lui vào phòng, soạn hết sách vở đã học qua nhưng không tìm được câu giải đáp. Sư than: “Bánh vẽ chẳng no bụng đói” và đến Quy Sơn xin lời giải. Quy Sơn bảo: “Nếu ta nói sư đệ sau này sư đệ sẽ mắng ta, vì ta nói là việc của ta, liên hệ gì đến sư đệ?”, Sư đem sách vở ra đốt hết, tự nghĩ “Đời này không học Phật pháp nữa, làm tăng thường lo cơm lo cháo để khỏi nhọc tâm”. Sư từ giả Quy Sơn đi thẳng đến di tích của Quốc sư Nam Dương Huệ Trung, và xây am tại đây. Sư ngày ngày lấy chổi quét dọn sạch mộ của Quốc sư. Một hôm Sư quét lá, một viên sỏi bay đung vào khóm tre vang lên một tiếng. Sư nghe vậy bỗng nhiên đại ngộ, tìm được câu trả lời Quy Sơn, phá lên cười. Sư trở về am thấp hương hướng về Quy Sơn bái lễ: “Hoà thượng từ bi hơn cha mẹ, khi trước nêu vì ta mà nói thì đâu có ngày nay”. Sư hỏi chúng: “Ví như có người leo cây cao, dưới là vực thẳm. Người ấy miệng ngậm cành cây, chân không đạp chỗ nào, tay không bám vào đâu. Chợt có người đến hỏi ý của Tổ sư từ Ấn Độ sang, khi ấy phải làm sao?”, Vị Thượng tọa bước ra thưa: “Chẳng hỏi khi đã leo lên cây, lúc chưa leo lên cây thế nào?”. Sư cười rồi thôi (Từ điển Phật học Đạo Uyển).

79) Mắc: Có việc, dính dấp, vướng mang, vướng vắn, không rảnh rang (Đại Nam Quốc Âm Tự Vị).

80) Vẽ: Những nét bề ngoài nhìn trên đại thể, thường được đánh giá là đẹp của người hay cảnh vật (nói tổng quát), vẽ đẹp, muôn màu muôn vẻ. Cái biểu hiện bên ngoài thông qua nét mặt, cử chỉ, cách nói năng, v.v., cho thấy trạng thái tinh thần – tình cảm bên trong (Xem [http://tratu.soha.vn/dict/vn\\_vn/V%E1%BA%BB](http://tratu.soha.vn/dict/vn_vn/V%E1%BA%BB))

81) Sang: Sang trọng

*(Còn tiếp)*

*(Nguyễn Hữu Vinh đọc nôm và chú thích)*

## Viết lại bằng tiếng Việt hiện đại

### Sống đời vui đạo Phần 9

Vậy cho hay  
Pháp môn các tổ, tuy có nhiều đàng, chẳng cách mấy gang

Chỉ nên nói từ sau Mã tổ  
Hắn đã quên chuyện thưở Tiêu Hoàng

Công đức chẳng có, chấp si càng thêm tội  
Không có gì thiêng, tôi không biết, tai ngu nghe chắc còn vang

Sinh Ân Độ, chết Thiếu Lâm, chôn sơ chân núi Hùng Nhĩ  
Thân Bồ Đề, lòng gương sáng, bày giờ mặt vách hành lang

Vương lão chém mèo, rượt đuổi lòng nghi tăng chúng  
Thầy Hồ xua chó, chỉ ra trí nhẹ cháu con

Chợ Lư Lãng giá gạo quá cao, chẳng cho mặc cả  
Đỉnh Thạch Đầu đá trơn hết thầy, khó đến hỏi làm

Phá Táo dẹp cờ, đập xuống dầu thiêng thần miếu  
Câu Chi chỉ tay, dùng theo cách cũ cha ông

Gươm Lâm Tế, nạng Bí Ma, các tăng xưa thỏa thê tự tại  
Sư tử ông Đoan, trâu thầy Hựu, dạy tín đồ chẳng được kiêu căng

Dòi quạt, giờ gậy, giúp kẻ học thiền trơn tru nhẹ nhõm  
Ném hòn cầu, cầm vá gỗ, bạn thiền chẳng tranh mưu kế khoe khoang

Thuyền Tử giờ chèo, dòng xanh vẫn chưa tẩy hết  
Đạo Ngô múa rối, giả ma vẫn thấy hào quang

Rồng cụ Yên nuốt đất trời, ta xem vẫn sợ  
Rắn ông Tồn ngang thế giới, người thấy dang xa

Cây bách là tâm, sai trước hết tìm sao Thái Bạch  
Bính Đỉnh thuộc hỏa, lại lỗi sau theo hướng Thiên Cang

Trà cụ Triệu, bánh Thiệu Dương, bày thiền sinh vẫn còn đói khát  
Ruộng Tào Khê, vườn Thiếu Thất, các sư tăng vẫn để tàn hoang

Ném bó củi, tắt ngọn đèn, nhờ vậy mang thói mới  
Nhìn hoa đào, nghe tiếng trúc, do vậy được nét sang

*(Trần Đình Hoàn viết lại)*

# Living in the World, Joyful in the Way

## Part 9

Thus we understand  
The patriarchs' teachings, although containing many ways, are not so different

We only need to talk about Matsu and later time  
We probably have forgotten the time of Emperor Xiao Yan

No blessings gained, attachment to ignorance only adds more sins  
Nothing is sacred, I don't know, dumb ears probably still hear the resonance

Born in India, dead in Shaolin, buried simply at the foot of Mount Xiong'er  
Bodhi body, shining-mirror heart, shown full-facedly on the hallway wall

Nanquan Puyuan cut the cat's tail, chasing away the monks' doubts  
Zihu Lizong directed the dog, pointing out progenies' weak minds

In Luling, the rice price was so high, but no bargain was allowed  
At Shito, all the rocks were slippery, hard to come to ask or do anything

Pozaoduo put away the flag, crushing the deity's sacred mark in the joss house  
Juzhi Yizhi raised a finger, using the ancestral method

Linji sword, Mimo crutch, the monks of the old days were wholly at peace  
Xiyuduan's lion, Guishan Lingyou's buffalo, believers were taught not to be arrogant

Moving the fan, raising the stick, the teachers helped students learn Zen smoothly and easily.  
Throwing the ball, holding the wooden ladle, Zen friends didn't compete on boasting stratagems

Chuanzi Decheng moved the paddle, the blue stream hadn't yet erased him  
Daowu Yuanzhi played puppet, within the ghost pretension the wonderous light still shone

Yunmen Wenyan's dragon swallowed heaven and earth, I am still fearful  
Xuefeng Yicun's snake lay across the world, people saw and moved away

The white pine is the mind, the first mistake is to seek the Morning Star  
The lamp boy belongs to fire, the second mistake is to follow the North Star

Zhaozhou Congshen's tea, Yunmen Wenyan's cake, Zen students are still hungry and thirsty  
Caoxi field, Bodhidharma cave, the monks still leave them deserted

Throw down the bundle of firewood, blow out the lamp, that would help you gain new habits.  
Watch cherry blossoms, listen to bamboo sounds, that would give you the noble aura.

*(Trần Nhân Tông, Founder of Trúc Lâm Zen School  
Trần Đình Hoành translated)*

## Hội thứ mười



### Cư trần lạc đạo phú Đệ thập hội

Tượng chúng ấy.  
Cóc một chân không, dùng đòi căn khí.

Nhân lòng ta vương chấp khôn thông.  
Há cơ tổ nay còn thừa bí.

Chúng Tiêu thừa cóc hay chữa đên, Bụt sá ngăn bảo sở hóa thành.  
Đấng Thượng sĩ chứng thật mà nên, ai ghê có sơn lâm thành thị.

Núi hoang rừng quạnh, ấy là nơi dật sĩ tiêu dao.  
Chiền vắng am thanh, chĩnh thật cảnh đạo nhân du hí.

Nghựa cao tán cả, Diêm Vương nào kẻ đũa nghinh ngang.  
Gác ngọc lâu vàng, ngục tốt thiếu chi người yêu quý.

Vững công danh, lòng nhân ngã, thật ấy phàm ngu.  
Say đạo đức, đời thân tâm, định nên thánh trí.

Mây ngang mũi dọc, tướng tuy lạ xem ắt bằng nhau.  
Mặt thánh lòng phàm, thật cách nhìn vắn vắn thiên lý.

*Kệ vân:*

Cư trần lạc đạo thả tùy duyên  
Cơ tắc xan hề khốn tắc miên  
Gia trung hữu bảo hưu tầm mịch  
Đối cảnh vô tâm mạc vấn thiên

## Độc nôm và chú thích

### Cư trần lạc đạo phú Hội thứ mười

#### Tượng (1) chúng (2) ấy

1) Tượng: Không có ý nghĩa gì, dùng để bắt đầu câu văn và nhấn mạnh hàng chữ sau chữ này, dịch từ chữ Hán Cái (蓋).

2) Chúng: Chúng sinh, đại chúng, nhóm người học theo Phật.

#### Cóc (3) một chân không (4), dùng (5) đòi (6) căn khí (7).

3) Cóc: Biết (Génibrel)

4) Chân không: (Thuật ngữ Phật giáo): 1) Cảnh giới trên hết mọi ý thức sắc tướng, là Niết Bàn của phái Tiểu thừa 2) Là quan niệm của phái Đại thừa về tính Không cho rằng “phi không chi không” là Chân không (Phật Quang Đại Từ Điển).

5) Dùng: Làm theo, sử dụng, áp dụng

6) Đòi: Theo (Từ Điển từ cổ).

7) Căn khí: (根器) (Thuật ngữ Phật giáo) Căn là rễ cây, rễ cây có khả năng sinh ra thân cây, cành lá và hoa quả; khí là đồ dùng để chứa đồ vật. Đồ dùng có to, nhỏ, nhiều, ít khác nhau. Năng lực của người tu đạo cũng có cao, có thấp; cho nên dùng căn khí để làm ví dụ. Đại nhật kinh sơ, quyển 9 (Đại 39, 671 trung) viết: “Xem chúng sinh, phải lượng định căn khí của họ rồi sau mới độ cho” (Phật Quang Đại Từ Điển).

#### Nhân (8) lòng ta vương chấp khôn (9) thông. Há (10) cơ (11) tổ (12) nay còn thừa bí (13).

8) Nhân: Vì

9) Khôn: Khó (Việt Nam Tự Điển).

10) Há: Lẽ đâu, có lẽ nào (Đại Nam Quốc Âm Tự Vị)

11) Cơ: (Thuật ngữ Phật giáo) Cách, chìa khóa, then chốt, cơ chế, công việc, phương sách, phương tiện, dụng cụ (Từ điển Phật học Đạo Uyển).

12) Tổ: Chỉ các bậc thầy, các tổ phái thiền



13) Bí: (秘) Không thông suốt, bế tắc, nghệt, bí (Đại Nam Quốc Âm Tự Vị).

Chúng Tiểu thừa (14) cóc hay (15) chữa đến, Bụt sá (16) ngăn bảo sở (17) hóa thành (18).  
Đấng Thượng Sĩ (19) chứng thật mà nên, ai ghê (20) có sơn lâm thành thị.

14) Tiểu thừa: (Thuật ngữ Phật giáo) (小乘) Sanskrit: hīnayāna; nghĩa là “cỗ xe nhỏ”; Nguyên là danh từ của một số đại biểu phái Đại thừa (sanskrit: mahāyāna) thường dùng chỉ những người theo “Phật giáo nguyên thủy”. Biểu thị này được dùng để lảng mạ, chỉ trích. Ngày nay ý nghĩa chê bai của danh từ này đã mất đi và nó chỉ còn có tính chất mô tả. Nhiều nhà nghiên cứu Phật giáo có ý định thay thế danh từ này nhưng không đạt kết quả và danh từ này đã khắc sâu trong tư tưởng của nhiều Phật tử. Các đại biểu của Tiểu thừa tự xem mình theo phái Thượng tọa bộ (pali: theravāda), mặc dù Thượng tọa bộ chỉ là một trong những trường phái Tiểu thừa, và là trường phái duy nhất của Tiểu thừa còn tồn tại đến ngày nay. Tiểu thừa cũng được gọi là Nam tông và thịnh hành tại các nước Nam như Tích Lan (śrīlāṅkā), Thái lan, Miến Điện (myanmar), Campuchia, Lào... Tiểu thừa phát triển nhất trong thời gian Đức Phật nhập Niết Bàn và Công nguyên. Đại biểu phái này cho rằng mình theo sát những lời dạy nguyên thủy của Đức Phật, do chính Đức Phật nói ra. Giới luật của Tiểu thừa hoàn toàn dựa vào Luật tạng. Trong A tì đạt ma Tiểu thừa dựa trên Kinh tạng để phân tích và hệ thống hoá giáo lý của Phật. Tiểu thừa tập trung tuyệt đối vào con đường đi đến giải thoát. Các lý luận triết học không đóng vai trò quan trọng, thậm chí được xem là trở ngại trên đường giải thoát. Tiểu thừa phân tích rõ trạng thái của đời sống con người, bản chất sự vật, cơ cấu của chấp ngã và chỉ ra phương pháp giải thoát khỏi sự Khổ (sanskrit: duḥkha). Tất cả các trường phái Tiểu thừa đều có một quan điểm chung về sự vật đang hiện hữu: khổ có thật, phải giải thoát khỏi cái Khổ. Giải thoát khỏi Luân hồi (sanskrit: saṃsāra), thoát khỏi sự tái sinh và đạt Niết bàn (sanskrit: nirvāṇa) là mục đích cao nhất của Tiểu thừa. Muốn đạt được mục đích này, hành giả phải dựa vào sức mình, xa lánh thế gian. Vì vậy Tiểu thừa quan niệm phải sống viễn ly, sống cuộc đời của một kẻ tu hành. Đối với Tiểu thừa, cuộc sống tại gia không thể nào đưa đến sự giải thoát. Hình ảnh tiêu biểu của Tiểu thừa là A-la-hán (sanskrit: arhat), là người dựa vào tự lực để giải thoát. Tiểu thừa tránh không đưa lý thuyết gì về Niết bàn, mục đích cuối cùng, là kinh nghiệm của sự giác ngộ, trong đó, hành giả chứng được vô ngã và từ bỏ tham ái. Đối với Tiểu thừa, Phật là một nhân vật lịch sử, được xem là một con người và thầy dạy, không phải là Hoá thân của một thật thể nào. Giáo pháp cơ bản của Tiểu thừa gồm có Tứ diệu đế, Mười hai nhân duyên (sanskrit: pratītya-samutpāda), thuyết Vô ngã (sanskrit: anātman) và luật Nhân quả, Nghiệp (sanskrit: karma). Phép tu hành của Tiểu thừa dựa trên Bát chánh đạo. Theo quan điểm của Đại thừa, sở dĩ phái này được gọi là “tiểu thừa” vì ngược lại với chủ trương của Đại thừa là nhằm đưa tất cả loài Hữu tình đến giác ngộ, phái tiểu thừa chỉ quan tâm đến sự giác ngộ của cá nhân mình. Chủ trương này được xem là giáo pháp sơ cấp của đức Phật vì sau đó Ngài giảng giáo pháp toàn vẹn hơn, đó là giáo pháp Đại thừa. (Từ điển Phật học Đạo Uyển).

15) Cóc hay: Hiểu biết, giác ngộ (Từ Điển Từ Cổ).

16) Sá: Từ biểu thị ý định phủ định dứt khoát (Từ Điển Từ Cổ).

17) Bảo sở: (寶所) (Thuật ngữ Phật giáo) Bảo sở là nơi chứa những châu báu, như Niết Bàn Vô Du—The place of precious things, i.e. the perfect Nirvana. Bảo sở (寶所) đối lại với Hóa thành(

化城), là chỗ ở quý báu, thí dụ Niết bàn cùng tột. Bảo sở, tức thí dụ Niết bàn của Đại thừa, trở nơi đích thực chứng ngộ an trú. [X. kinh Pháp hoa phẩm Hóa thành dụ] (Phật Quang Đại từ điển).

18) Hóa thành: (化城) (Thuật ngữ Phật giáo) Thành phố ảo tưởng trong Kinh Diệu Pháp Liên Hoa; là Niết bàn tạm thời và không hoàn toàn trong trường phái Tiểu thừa, thí dụ: Niết bàn của Tiểu thừa, ở gần nhưng chưa phải là đích thực (Từ điển Phật học Việt Anh – Thiện Phúc).

19) Thượng Sĩ: (Thuật ngữ Phật giáo) (上士), cũng gọi là Đại sĩ (大士). Tên khác của Bồ tát. Bồ tát xa lìa mê chấp tà kiến, thấy pháp lý chân chính, là bậc tu hành viên mãn hạnh lợi mình lợi người, cho nên gọi là Thượng sĩ. Sách Thích thị yếu lãm quyển thượng (Đại 54, 261 thượng) ghi: “Luận Du già nói: Người không tu hạnh lợi mình, lợi người gọi là Hạ sĩ; người có tu hạnh lợi mình mà không tu hạnh lợi người, gọi là Trung sĩ; còn người tu hành cả 2 hạnh lợi mình và lợi người thì gọi là Thượng sĩ” (Phật Quang Đại từ điển).

20) Ghê: Khẻ ra, chia rẽ; Ghê phân: Phân biệt (Đại Nam Quốc Âm Tự Vị).

Núi hoang rừng quạnh, ấy là nơi dật sĩ tiêu dao.  
Chiền (21) vắng am thanh, chín thật (22) cảnh đạo nhân (23) du hý.

21) Chiền: Chùa (Từ Việt hóa chữ Thiên 禪) (Đại Nam Quốc Âm Tự Vị).

22) Chín thật: Vốn thiệt (Đại Nam Quốc Âm Tự Vị)

23) Đạo nhân: Người hành đạo.

Ngựa cao tán (24) cả (25), Diêm Vương nào kẻ đưa nghênh ngang.  
Gác ngục lâu vàng, ngục tốt (26) thiếu chi người yêu quý.

24) Tán: Cái dù.

25) Cả: Lớn hơn hết, trọng hơn hết; khắp hết, hết thảy.

26) Ngục tốt: (獄卒) Lính canh gác ngục thất

Vững (27) công danh, lòng (28) nhân ngã (29), thật ấy phàm ngu.  
Say đạo đức, đời thân tâm (30), định nên thánh trí.

27) Vững: Bền bỉ, chắc chắn (Đại Nam Quốc Âm Tự Vị), giữ chắc, giữ vững, đeo bám.

28) Lòng: Cho vào trong, chồng cái này lên cái kia (Việt Nam Tự Điển)

29) Nhân ngã: Người với ta.

30) Đời thân tâm: Chuyển hóa thân tâm.

Mày ngang mũi dọc, tướng tuy lạ xem ắt bằng nhau.  
Mặt thánh lòng phàm, thật cách hẳn (31) vắn vắn (32) thiên lý (33).

31) Nhẫn: Đén. Từ ấy nhẫn nay (Việt Nam Tự Điển).

32) Vắn vắn: Hàng vạn, vắn: âm đọc trệch ra của chữ Vạn (萬).

33) Thiên lý: Ngàn dặm.

Kệ vân (34):

Cư trần (35) lạc đạo (36) thả (37) tùy duyên

Cơ tắc xan hề khốn tắc miên

Gia trung hữu bảo hưu tầm mịch

Đối cảnh (38) vô tâm (39) mạc vấn thiên (40)

34) Kệ vân: Bài kệ ghi rằng

35) Cư trần: Sống trong đời, ở đời.

36) Lạc đạo: Vui với đạo.

37) Thả: Hầy.

38) Đối cảnh: Đối mặt với cảnh tượng trước mắt

39) Vô tâm: (Thuật ngữ Phật giáo) (無心) Không khởi vọng tâm tức là vô tâm. Vô tâm là vô vọng tâm hay vô vọng tưởng, không còn phân biệt phàm thánh, thiện ác, đẹp xấu, lớn nhỏ, không có tâm chấp trước, vướng mắc vào các sự vật,. Nói cách khác là không dấy khởi vọng niệm phân biệt. Tông Kính Lục chép: “Nhược bất khởi vọng tâm, tắc năng thuận giác, sở dĩ vân: Vô tâm thị đạo” (Phật Quang Đại Tự Điển).

Xem thêm:

Học giả Trần Đình Hoàn giải thích: “Vô tâm” cũng có nghĩa là “vô niệm”. Tức là không để tư tưởng của mình dính mắc vào đâu, bám cứng vào đâu. Trong Pháp Bảo Đàn Kinh, lục tổ Huệ Năng nói về vô niệm: “Sao gọi là vô niệm? Nếu thấy tất cả pháp [mà] tâm không nhiễm trước, gọi là VÔ NIỆM, dùng thì khắp nơi, cũng chẳng dính mắc ở khắp nơi...đi lại tự do, ứng dụng vô ngại...tự tại giải thoát, gọi là hạnh VÔ NIỆM.” (Pháp Bảo Đàn Kinh, Phẩm Bát Nhã, Thích Duy Lực dịch, có tại [Thư viện Hoa Sen](#), xem ngày 8 tháng 1, 2015).

Ví dụ: Thấy hoa hồng – đó là “thấy hoa hồng như nó là”, không dính mắc, vô tâm, vô niệm. Thấy hoa hồng “đẹp” là bắt đầu dính mắc vào tâm phân biệt đẹp xấu. Thấy hoa hồng có lẽ giúp mình làm giàu, đó là lại càng dính mắc vào dòng tư tưởng của mình.

Tâm không phân biệt, không dính mắc vào đâu, là vô tâm, hay vô niệm.

Thiền sư [Takuan Soho](#) viết: “Khi đạt được vô niệm hay vô tâm, tâm di chuyển từ đối tượng này sang đối tượng kia, trôi chảy như một dòng nước, làm đầy tất cả mọi góc. Vì vậy, tâm có thể làm trọn mọi công việc tâm được đòi hỏi phải làm. Nhưng khi dòng chảy bị chặn đứng tại một điểm, tất cả mọi điểm khác không nhận được gì từ tâm, và kết quả là một sự đông cứng và ngừng trệ tổng quát.” (Xem [http://www.dailyzen.com/zen/zen\\_reading29.asp](http://www.dailyzen.com/zen/zen_reading29.asp))

40) Kệ rằng:

Sống đời vui đạo hãy tùy duyên  
Hễ đói thì ăn, mệt ngủ liền.  
Trong nhà có cửa, đừng tìm nữa  
Nhìn cảnh, vô tâm, hỏi chi thiền  
(*Nguyễn Hữu Vinh dịch*)

(*Nguyễn Hữu Vinh đọc nôm và chú thích*)

(*Hết toàn bài Cư Trần Lạc Đạo Phú, tất cả 10 hội*)

## Viết lại bằng tiếng Việt hiện đại

### Sống đời vui đạo Phần 10

Vậy đại chúng,  
Chỉ cần biết Không, dùng theo căn cơ

Vì lòng ta còn vướng mắc khó thông  
Lẽ nào pháp tử nay còn bí tắc

Chúng Tiêu thừa chưa hiểu biết tới, Phật chẳng ngăn Bảo sở Hóa thành  
Bậc thượng sĩ chứng thật mà đạt, ai chia phân núi đồi thành thị

Núi hoang rừng quạnh, ấy là nơi ẩn sĩ thông dong  
Chùa vắng am thanh, chính nơi tìm vui của người hành đạo

Ngựa cao lọng lớn, Diêm Vương nào kẻ đưa nghênh ngang  
Gác ngọc lầu vàng, lính ngục thiếu chi người yêu quý

Vững công danh, phòng nhân ngã, đó thật phàm phu  
Say đạo đức, chuyên thân tâm, tạo thành thánh trí

Mây ngang mũi dọc, tướng khác nhau nhưng vẫn bằng nhau  
Mặt thánh lòng phàm, thật cách xa đến hằng triệu dặm

### Kệ

Sống đời vui đạo hãy tùy duyên  
Hễ đói thì ăn, mệt ngủ liền.  
Trong nhà có cửa, đừng tìm nữa  
Nhìn cảnh, vô tâm, hỏi chi thiên  
*(Nguyễn Hữu Vinh dịch)*

*(Trần Đình Hoàn viết lại)*

# Living in the World, Joyful in the Way

## Part 10

Hence everyone,  
Only know Sunyata, using your capacity

For our hearts are still tangled, hard to flow through  
Not that the patriarch's teachings are still fettered

The Theravada folks do not understand enough, the Buddha does not separate Phantom City  
from Treasure House  
Practitioners with high capacity gain real experience and attain Enlightenment, who would  
discriminate mountains from cities

Wild mountains, desolate forests, in which places the hermits are at ease  
Quiet temples, still hermitages, those are where spiritual practitioners find enjoyment

Tall horses, big parasols, King of Hell respects not the arrogant  
Jade towers, gold mansions, prison guards have lots of admirers

Solid title and fame, puffy me-and-them, that is truly ignorant  
Devoted to morality, improving body and mind, that is forming the mind of a saint

Eyebrows and nose, though different we are indeed equal  
Saintly face but ignorant heart, there a million miles in between

## Concluding Poem

Living in the world, joyful in the way  
let's go with the causation flow  
When hungry, eat  
when sleepy, sleep  
Jewels in the home  
search no more  
Facing things, no mind  
why ask for Zen

*(Trần Nhân Tông, Founder of Trúc Lâm Zen School  
Trần Đình Hoàn translated)*

## Lời cuối

Chúng tôi mong rằng những cố gắng của chúng tôi sẽ giúp được ít nhiều bạn đọc có cơ hội tiếp cận Cư Trần Lạc Đạo Phú và tư tưởng Thiền tông Trúc Lâm.

Đối với các Thiền giả, thì Cư Trần Lạc Đạo Phú là khẩu quyết để hành thiền. Đối với những người khác thì Cư Trần Lạc Đạo Phú là một tác phẩm thi ca và văn học. Dù gọi là gì đi nữa, thì đây là một tác phẩm đã và sẽ trường tồn mãi với thời gian trong kho tàng văn học Việt Nam.

Chúng tôi cảm ơn Trời Phật đã tạo duyên lành cho chúng tôi được cùng làm công việc đưa tác phẩm này đến các bạn đọc rộng rãi hơn, đồng thời được kết duyên lành với các bạn đọc. Và đây là phần thưởng rất lớn cho chúng tôi. Chúng tôi ưu ái nhận lãnh và cảm ơn tất cả các bạn đã mang đến duyên lành này.

Chúc các bạn luôn đối cảnh vô tâm.

13/1/2015

Nguyễn Hữu Vinh, Đài Loan

Trần Đình Hoàn, Washington DC, Mỹ